

**TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG  
KHOA TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**



**NGUYỄN QUỐC ĐẠO**  
**CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ  
NĂNG TRẢ NỢ VAY ĐÚNG HẠN CỦA  
KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP TẠI  
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT  
TRIỂN VIỆT NAM  
- CHI NHÁNH BÌNH HƯNG**

**Chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng**

**Mã ngành: 8340201**

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, THÁNG 01 NĂM 2021**

Công trình được hoàn thành tại: Trường Đại học Tôn Đức Thắng

Cán bộ hướng dẫn khoa học: **TS. Hồ Thanh Tùng**

Trường Đại học Tôn Đức Thắng

Cán bộ phản biện 1: **TS. ....**

Trường đại học .....

Cán bộ phản biện 2: **TS. ....**

Trường đại học .....

Luận văn thạc sĩ được bảo vệ tại Trường Đại học Tôn Đức Thắng vào ngày... tháng... năm 2021 theo Quyết định số.../.../TĐT-QĐ ngày .../.../...

Thành phần Hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ gồm:

1. GS.TS. .... Trường Đại học Tôn Đức Thắng

2. TS. .... Trường Đại học

3. TS. .... Trường Đại học

4. TS. .... Trường Đại học

5. TS. .... Trường Đại học

Xác nhận của Chủ tịch hội đồng đánh giá luận văn và Trưởng khoa quản lý chuyên ngành sau khi nhận luận văn đã được sửa chữa (nếu có).

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

**TRƯỞNG KHOA**

.....

.....

ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

KHOA TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----

## NHIỆM VỤ LUẬN VĂN THẠC SĨ

Họ tên học viên: Nguyễn Quốc Đạo

MSHV: 186008003

Ngày sinh: 16/01/1996

Nơi sinh: Lâm Đồng

Chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng

Mã số:

1. Tên đề tài: Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Hưng

(Factors affecting on loan payment performance of enterprises - case study: Enterprises from Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Binh Hung Branch)

2. Nhiệm vụ (yêu cầu về nội dung và số liệu ban đầu):

3. Ngày giao nhiệm vụ: .../.../...(ngày giao đề tài theo quyết định)

4. Ngày hoàn thành: .../.../...(hạn nộp luận văn và hồ sơ xin bảo vệ)

5. Cán bộ hướng dẫn:

TRƯỞNG KHOA

*Tp. HCM, ngày tháng năm 2021*

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

## LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến giảng viên hướng dẫn TS. Hồ Thanh Tùng đã tận tình truyền đạt kiến thức và hỗ trợ em trong suốt thời gian hoàn thành luận văn.

Tiếp theo, em cũng xin gửi lời cảm ơn đến quý thầy cô Trường đại học Đại học Tôn Đức Thắng đã mở ra nhiều cơ hội để em hoàn thiện bản thân, đồng thời tạo mọi điều kiện cho em thực hiện luận văn này.

Sau cùng, em xin gửi lời cảm ơn đến gia đình và bạn bè, những người thân yêu đã luôn giúp đỡ và động viên em trong khoảng thời gian vừa qua.

Với sự cố gắng và mong muốn hoàn thành tốt bài khóa luận tốt nghiệp nhưng do thời gian nghiên cứu có hạn nên bài viết không thể tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong nhận được những nhận xét và đóng góp của quý thầy cô để đề tài được hoàn thiện và có giá trị thực tiễn cao hơn nữa. Em xin chân thành cảm ơn.

*TP. Hồ Chí Minh, ngày    tháng    năm*

*Tác giả*

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi và được sự hướng dẫn khoa học của TS Hồ Thanh Tùng. Các nội dung nghiên cứu, kết quả trong đề tài này là trung thực và chưa công bố dưới bất kỳ hình thức nào trước đây. Những số liệu trong các bảng biểu phục vụ cho việc phân tích, nhận xét, đánh giá được chính tác giả thu thập từ các nguồn khác nhau có ghi rõ trong phần tài liệu tham khảo.

Ngoài ra, trong luận văn còn sử dụng một số nhận xét, đánh giá cũng như số liệu của các tác giả khác, cơ quan tổ chức khác đều có trích dẫn và chú thích nguồn gốc.

Nếu phát hiện có bất kỳ sự gian lận nào tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung luận văn của mình. Trường đại học Tôn Đức Thắng không liên quan đến những vi phạm tác quyền, bản quyền do tôi gây ra trong quá trình thực hiện (nếu có).

*TP. Hồ Chí Minh, ngày      tháng      năm*

*Tác giả*

Luận văn thạc sĩ được bảo vệ tại hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ Trường Đại học Tôn Đức Thắng vào ngày... tháng... năm....theo Quyết định số.../.../TĐT-QĐ ngày .../.../...

## TÓM TẮT ABSTRACT

## MỤC LỤC

### Table of Contents

|                                                                                  |      |
|----------------------------------------------------------------------------------|------|
| MỤC LỤC.....                                                                     | V    |
| DANH MỤC HÌNH VẼ.....                                                            | VIII |
| DANH MỤC BẢNG BIỂU.....                                                          | VIII |
| DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....                                                        | IX   |
| CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU.....                                             | 1    |
| 1.1 Tính cấp thiết của đề tài.....                                               | 1    |
| 1.2 Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu.....                                          | 2    |
| 1.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....                                         | 3    |
| 1.4 Phạm vi và giới hạn nghiên cứu.....                                          | 4    |
| 1.5 Đóng góp của bài nghiên cứu.....                                             | 4    |
| 1.6 Kết cấu của đề tài.....                                                      | 4    |
| CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN CƠ SỞ LÝ THUYẾT.....                                         | 4    |
| 2.1 Các khái niệm cơ bản.....                                                    | 4    |
| 2.1.1 Khái niệm nợ vay.....                                                      | 4    |
| 2.1.2 Khái niệm khả năng trả nợ của khách hàng.....                              | 4    |
| 2.1.3 Vai trò của đánh giá khả năng trả nợ khách hàng trong rủi ro tín dụng..... | 7    |
| 2.1.4 Đặc điểm đánh giá khả năng trả nợ vay của khách hàng doanh nghiệp.....     | 8    |
| 2.2 Mô hình lý thuyết về đánh giá khả năng trả nợ vay.....                       | 9    |
| 2.2.1 Mô hình 5C.....                                                            | 9    |
| 2.2.2 Mô hình 5P.....                                                            | 10   |

|                                              |                                                                       |    |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----|
| 2.2.3                                        | Mô hình XHTD nội bộ.....                                              | 12 |
| 2.2.4                                        | Mô hình XHTD nội bộ tại BIDV.....                                     | 12 |
| 2.3                                          | Các nghiên cứu liên quan.....                                         | 16 |
| 2.3.1                                        | Nghiên cứu trên thế giới.....                                         | 16 |
| 2.3.2                                        | Một số nghiên cứu tại Việt Nam.....                                   | 17 |
| 2.3.3                                        | Tóm tắt các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay của doanh nghiệp | 20 |
| CHƯƠNG 3: DỮ LIỆU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU..... |                                                                       | 21 |
| 3.1                                          | Mẫu dữ liệu nghiên cứu.....                                           | 21 |
| 3.2                                          | Tiêu chuẩn lựa chọn mô hình nghiên cứu.....                           | 22 |
| 3.3                                          | Quy trình xây dựng mô hình nghiên cứu.....                            | 23 |
| 3.3.1                                        | Quy trình xây dựng mô hình nghiên cứu.....                            | 23 |
| 3.3.2                                        | Lựa chọn mô hình Logistics.....                                       | 23 |
| 3.3.3                                        | Giả thuyết nghiên cứu.....                                            | 25 |
| 3.4                                          | Mô hình nghiên cứu.....                                               | 27 |
| 3.5                                          | Thống kê mô tả và phân tích hồi quy.....                              | 29 |
| 3.5.1                                        | Phân tích tương quan.....                                             | 30 |
| 3.5.2                                        | Phân tích hồi quy Logistics và kiểm định giả thuyết.....              | 30 |
| CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.....            |                                                                       | 31 |
| 4.1                                          | Thống kê mô tả.....                                                   | 31 |
| 4.2                                          | Kết quả hồi quy sau khi ước lượng mô hình bằng phần mềm STATA.....    | 33 |
| 4.2.1                                        | Kết quả hồi quy.....                                                  | 36 |
| CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN.....                      |                                                                       | 37 |
| 5.1                                          | Kết luận.....                                                         | 37 |
| 5.2                                          | Kiến nghị.....                                                        | 37 |
| DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....             |                                                                       | 38 |
| Danh mục tài liệu tham khảo tiếng Anh.....   |                                                                       | 38 |

|                                             |    |
|---------------------------------------------|----|
| Danh mục tài liệu tham khảo tiếng Việt..... | 38 |
|---------------------------------------------|----|

**DANH MỤC HÌNH VẼ**

**DANH MỤC BẢNG BIỂU**

## **DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

# CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU

## 1.1 Tính cấp thiết của đề tài

Hiện nay các ngân hàng thương mại ở Việt Nam chủ yếu vẫn đo lường rủi ro tín dụng dựa trên các khoản nợ xấu, nợ quá hạn và đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng dựa trên kinh nghiệm chủ quan của cán bộ tín dụng (CBTD) để phân tích từng hồ sơ mà chưa chú trọng chuẩn hóa các phương pháp ước lượng khả năng trả nợ của khách hàng từ khâu thẩm định cho vay đến khi khách hàng tắt toán khoản vay.

Tính đến cuối năm 2018 tổng dư nợ của BIDV Bình Hưng là 2.998 tỷ đồng, trong đó dư nợ KHDN là 1.979 tỷ đồng, chiếm 66% tổng dư nợ của BIDV Bình Hưng. Hằng năm, hoạt động cấp tín dụng KHDN đóng góp từ 30% - 50% tổng thu nhập ròng từ hoạt động tín dụng của BIDV Bình Hưng, điều này cho thấy hoạt động này đóng vai trò rất quan trọng việc hoàn thành các chỉ tiêu kinh doanh của ngân hàng. Do đó khi hoạt động cho vay doanh nghiệp gặp rủi ro do phát sinh nợ quá hạn, nợ xấu và không thu hồi được nợ thì sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.

Hiện tại nợ xấu của BIDV Bình Hưng chủ yếu tập trung ở KHDN, dư nợ KHDN chiếm tỷ trọng hơn 60% tổng dư nợ toàn chi nhánh nhưng dư nợ xấu khối KHDN lại chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng dư nợ xấu toàn chi nhánh. Vậy đâu là nguyên nhân dẫn đến nợ xấu gia tăng, đặc biệt là nợ xấu khối KHDN? Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến nợ xấu của ngân hàng như nguyên nhân từ tình hình chung của nền kinh tế, về ngành nghề kinh doanh, từ khách hàng vay vốn, từ ngân hàng cho vay,... trong đó phải nói đến nguyên nhân từ khách hàng vay vốn, cụ thể hơn là khả năng trả nợ của khách hàng.

Hiện tại các nghiên cứu về khả năng trả nợ của khách hàng được thực hiện tại Việt Nam chủ yếu đánh giá khả năng trả nợ vay của khách hàng cá nhân, rất ít đề tài nghiên cứu về đối tượng KHDN trong khi đây là đối tượng khách hàng có dư nợ vay vẫn đang chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng dư nợ của hệ thống kinh tế Việt Nam. Vì thế nếu các ngân hàng gặp rủi ro không thu hồi được nợ từ các khách hàng doanh nghiệp thì sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.

*Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Hưng*

hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng cũng như hệ thống nền kinh tế. Vì lý do đó, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của KHDN tại ngân hàng ngày càng trở nên thiết thực, nhằm đảm bảo sự an toàn và hoạt động hiệu quả cho hệ thống các ngân hàng Việt Nam.

Ý thức được điều này, khả năng thu hồi nợ là một trong những việc cần được ưu tiên giải quyết nhằm tìm ra những giải pháp để hạn chế phải xử lý nợ quá hạn, góp phần tăng cường một cách toàn diện hiệu quả của hoạt động tín dụng ngân hàng, giúp tạo ra điểm tựa vững chắc cho quá trình hoạt động của ngân hàng. Vì lý do đó, để đáp ứng được vấn đề thực tiễn nêu trên, tác giả đã chọn đề tài “CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG TRẢ NỢ VAY ĐÚNG HẠN CỦA KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH BÌNH HƯNG” để nghiên cứu với mong muốn giúp góp phần trong việc nâng cao chất lượng tín dụng tại chi nhánh, đảm bảo khả năng thu hồi vốn và quan trọng hơn nữa là nâng cao được hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

## **1.2 Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu**

Mục tiêu tổng quát của đề tài là tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ đúng hạn của KHDN tại BIDV- CN Bình Hưng. Trên cơ sở kết quả phân tích, luận văn sẽ đưa ra các gợi ý về mặt chính sách trong việc đưa ra quyết định cho vay đối với KHDN tại BIDV- CN Bình Hưng.

Xuất phát từ mục tiêu trên, đề tài nghiên cứu và trả lời các câu hỏi sau:

Thứ nhất, những yếu tố nào ảnh hưởng đến khả năng trả nợ đúng hạn của doanh nghiệp tại BIDV- CN Bình Hưng?

Thứ hai, những yếu tố nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng trả nợ đúng hạn của KHDN và mức độ tác động của các yếu tố này đến khả năng trả nợ của KHDN tại BIDV- CN BÌNH HƯNG như thế nào?

*Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Hưng*

Thứ ba, mô hình hồi quy xác định được có khả năng áp dụng trong việc đưa ra quyết định cho vay của BIDV- CN BÌNH HƯNG đối với KHDN được hay không?

### **1.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu là các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay của doanh nghiệp. Phạm vi nghiên cứu là các doanh nghiệp đang có quan hệ tín dụng tại BIDV- CN Bình Hưng, trong đó sẽ lựa chọn ngẫu nhiên 53 doanh nghiệp, mỗi doanh nghiệp sẽ chọn ngẫu nhiên ra 4 bộ hồ sơ vay vốn phát sinh trong ba năm gần nhất (từ năm 2016 đến năm 2018). Phạm vi nghiên cứu không xem xét đến ảnh hưởng của yếu tố vĩ mô đến khả năng trả nợ của doanh nghiệp tại BIDV – CN Bình Hưng.

Thời gian nghiên cứu là các hồ sơ vay vốn phát sinh trong khoảng thời gian từ 2016 đến 2018.

Dữ liệu chính thức được thu thập là từ các báo cáo tài chính do các doanh nghiệp cung cấp cho BIDV định kỳ kể cả khi cấp hạn mức mới và cập nhật bổ sung tình hình tài chính của công ty. Từ đó những thông tin này sẽ được cập nhật trên hệ thống, cơ sở dữ liệu quản lý khách hàng của BIDV, những chỉ số tài chính đều được tính toán và đo lường trên hệ thống của BIDV.

### **1.4 Phạm vi và giới hạn nghiên cứu**

- Về không gian: Khách hàng doanh nghiệp có quan hệ vay vốn với BIDV Chi nhánh Bình Hưng (doanh nghiệp có quan hệ tín dụng với ngân hàng từ 3 năm trở lên).
- Về thời gian: Số liệu thứ cấp được sử dụng trong nghiên cứu được thống kê đến 30/12/2020 tại thời điểm khách hàng còn dư nợ.

### **1.5 Đóng góp của bài nghiên cứu**

Với mong muốn có một sản phẩm nghiên cứu mang đầy đủ nền tảng lý luận cũng như thực tiễn đánh giá khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp, từ đó đề ra giải pháp nhằm tăng cường khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại BIDV Chi nhánh Bình Hưng. Đóng góp của nghiên cứu đó là:

*Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Hưng*

- Ý nghĩa khoa học: nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp một cách đầy đủ và chính xác hơn. Qua đó ngân hàng sẽ có những cải thiện thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

- Ý nghĩa thực tiễn: nghiên cứu góp phần giúp cho các nhà quản lý tại BIDV Chi nhánh Bình Hưng có những gợi ý nhằm đánh giá, cải thiện khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp khi vay vốn tại ngân hàng, vừa hỗ trợ một cách đánh giá trong lựa chọn khách hàng doanh nghiệp tốt hơn nhằm quản trị rủi ro trong lĩnh vực tín dụng, đưa ra những kiến nghị phù hợp để nâng cao chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại BIDV Chi nhánh Bình Hưng.

Kết quả nghiên cứu của đề tài cũng có giá trị tham khảo với các ngân hàng, các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực có liên quan.

## **1.6 Kết cấu của đề tài**

Đề tài được triển khai với 5 Chương:

Chương 1: Mở đầu

Chương 2: Tổng quan cơ sở lý thuyết

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Kết quả nghiên cứu

Chương 5: Kết luận và kiến nghị

### **Tiểu kết Chương 1**

Chương 1 của luận văn đã nêu khái quát lý do lựa chọn đề tài nghiên cứu, phạm vi, mục tiêu nghiên cứu và ý nghĩa của nghiên cứu. Với 5 Chương được triển khai trong luận văn sẽ làm rõ những vấn đề nghiên cứu trong đánh giá các yếu tố tác động đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại BIDV Chi nhánh Bình Hưng. So với việc thẩm định khách hàng cá nhân, việc thẩm định khách hàng doanh nghiệp có những lợi thế nhất định như các chứng từ, báo cáo tài chính rõ ràng, tuy nhiên những khó

khẩn phát sinh chủ yếu từ việc đánh giá khách hàng phụ thuộc vào năng lực, kinh nghiệm và quan hệ của cán bộ tín dụng. Chính vì vậy việc nghiên cứu đề tài là cần thiết trong việc phòng chống rủi ro tín dụng với nhóm khách hàng doanh nghiệp.

## **CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN CƠ SỞ LÝ THUYẾT**

### **2.1 Các khái niệm cơ bản**

#### **2.1.1 Khái niệm nợ vay**

Theo Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của NHNNVN quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng: “Cho vay là hình thức cấp tín dụng, theo đó tổ chức tín dụng giao hoặc cam kết giao cho khách hàng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi”. Cho vay là một phần của hoạt động cấp tín dụng, vì vậy cho vay cũng mang những đặc trưng của hoạt động tín dụng nói chung. Cho vay thể hiện mối quan hệ giữa người đi vay và người cho vay. Giữa họ có mối quan hệ với nhau thông qua sự vận động của giá trị vốn tín dụng được biểu hiện dưới hình thức tiền tệ và hàng hoá từ người cho vay chuyển sang người đi vay và sau một thời gian nhất định quay về với người cho vay với lượng giá trị lớn hơn ban đầu, được cấu thành nên từ sự kết hợp của ba yếu tố chính là: lòng tin; thời hạn của quan hệ tín dụng và sự hứa hẹn hoàn trả.

Như vậy, vay nợ là một hình thức khách hàng nhận một khoản tiền từ tổ chức tín dụng để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi.

#### **2.1.2 Khái niệm khả năng trả nợ của khách hàng**

“Khả năng trả nợ của khách hàng” là mức độ đánh giá khả năng của một khách hàng vay ngân hàng sẽ có thể thực hiện nghĩa vụ trả nợ đầy đủ và đúng theo các điều khoản đã thỏa thuận. Phương pháp xác định khả năng trả nợ của khách hàng thường dựa trên một tiêu chuẩn nhất định do từng ngân hàng lựa chọn như: năng lực tài chính, lịch sử giao dịch tín dụng, thiện chí trả nợ của khách hàng hoặc năng lực quản lý của lãnh đạo công ty,... Hiện nay, các chuyên gia tài chính tại Việt Nam và trên thế giới vẫn chưa đạt được sự thống nhất về khái niệm “Khả năng trả nợ của khách hàng”. Bên cạnh đó, họ

*Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Hưng*

chỉ tập trung vào việc phân loại để đánh giá khách hàng là "không có khả năng trả nợ" hoặc có khả năng trả nợ.

Theo tài liệu Basel Committee on Banking Supervision - 2006, Ủy Ban Basel đã định nghĩa “default - không có khả năng trả nợ” là những khách hàng thuộc một hoặc tất cả các trường hợp sau: khách hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ khi đến hạn mà chưa tính đến việc ngân hàng bán tài sản để thu nợ hoặc/và khách hàng có khoản nợ xấu có thời gian quá hạn trên 90 ngày.

Cũng theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (2004), các khoản vay được coi là “nonperforming loan – nợ xấu” khi: quá hạn trả lãi và/hoặc gốc trên 90 ngày; hoặc các khoản lãi chưa trả từ 90 ngày trở lên đã được nhập gốc, tái cấp vốn hoặc đồng ý trả chậm theo thỏa thuận; hoặc các khoản thanh toán đã quá hạn dưới 90 ngày nhưng có khả năng khoản vay sẽ không được thanh toán đầy đủ.

Ở Việt Nam, các tổ chức tín dụng phân loại nợ thành 5 nhóm theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN về ngày 22 tháng 4 năm 2005. Từ năm 2005 đến năm 2015, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã sửa đổi bổ sung bốn lần về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng. Văn bản cập nhật mới nhất là thông tư số 22/VBHN-NHNN về ngày 04 tháng 6 năm 2014 với một sửa đổi mới nhất của phân loại nợ, được tóm tắt như sau:

Nhóm 1: (Nợ đủ tiêu chuẩn) bao gồm:

Các khoản nợ trong hạn và tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng hạn;

Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

Nhóm 2: (Nợ cần chú ý) bao gồm:

Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;

*Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Hưng*

Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu (đối với khách hàng là doanh nghiệp, tổ chức thì tổ chức tín dụng phải có hồ sơ đánh giá khách hàng về khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu).

Nhóm 3: (Nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm:

Các khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;

Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2 theo quy định.

Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

Nhóm 4: (Nợ nghi ngờ) bao gồm:

Các khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;

Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

Nhóm 5: (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm:

Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;

Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;

Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;

Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý.

### **2.1.3 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng (RRTD) là rủi ro khách hàng vay không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ của mình theo những điều khoản đã cam kết với

ngân hàng. RRTD gây ra những tổn thất mà Ngân hàng phải chịu do khách hàng vay không trả đúng hạn, không trả hoặc không trả đầy đủ vốn và lãi. Có rất nhiều hình thức gây ra rủi ro của ngân hàng như:

*Không thu được lãi đúng hạn:* Cấp độ thấp nhất khi người vay không trả được lãi đúng hạn, khi đó Ngân hàng sẽ chuyển số lãi đó vào khoản mục lãi treo phát sinh. Hình thức rủi ro này được xếp vào mức rủi ro thấp, phần lớn đều xuất phát từ việc thiếu cân đối trong kỳ hạn thu nợ và trả nợ của khách hàng.

*Không thu được vốn đúng hạn:* Khi không thu được vốn đúng hạn thì tình hình dường như nghiêm trọng hơn, một phần do một lượng vốn vay lớn bị mất. Khi đó Ngân hàng sẽ chuyển số nợ đó sang mục nợ quá hạn phát sinh. Khoản mục này phát sinh vào các kỳ trả nợ theo cam kết hoặc thời điểm đáo hạn của hợp đồng tín dụng. Tuy nhiên đây chưa phải là khoản mất mát thực tế của Ngân hàng vì có thể tiến độ HĐKD của khách hàng bị chậm so với kế hoạch được đề ra trình Ngân hàng.

*Không thu đủ lãi:* Khi Ngân hàng không thu đủ lãi thì tình hình trở nên nghiêm trọng hơn. Tình hình kinh doanh của khách hàng có thể đã gặp khó khăn không hiệu quả trong việc sử dụng vốn. Lúc này Ngân hàng cần có những biện pháp hỗ trợ khách hàng như giảm lãi, tư vấn cho khách hàng hoặc có thể cung cấp hàng những khoản tín dụng cần thiết cho khách hàng nếu dự án đang đầu tư là khả thi.

*Không thu đủ vốn vay:* Khi Ngân hàng không thu đủ vốn cho vay tại thời điểm này, Ngân hàng sẽ chuyển khoản nợ vào mục nợ quá hạn, trong khả năng xấu nhất là không có khả năng thu hồi và xử lý TSDB (trong trường hợp có tài sản thế chấp).

#### **2.1.4 Vai trò của đánh giá khả năng trả nợ khách hàng trong rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro thất thoát tài sản phát sinh khi bên vay không thực hiện thanh toán nợ bao gồm lãi hoặc nợ gốc khi đến hạn thanh toán hay còn gọi là tổn thất mất vốn. Các ngân hàng trên thế giới đang áp dụng mô hình dựa trên hệ thống dữ liệu nội bộ để xác định khả năng tổn thất tín dụng theo tiêu chuẩn Basel II. Các NHTM Việt

Nam đang trong quá trình xây dựng cho mình hệ thống cơ sở dữ liệu nội bộ chuẩn xác nhất để từng bước tiếp cận và áp dụng theo tiêu chuẩn Basel II. Theo quy định của Basel, tổn thất tín dụng của một danh mục tín dụng phân chia thành 02 loại: (1) Khoản tổn thất dự tính được - EL(Expected Loss) và (2) Khoản tổn thất không dự tính được - UL(Unexpected Loss). Trong đó, tổn thất dự tính được - EL là mức tổn thất trung bình có thể tính được từ các số liệu thống kê trong quá khứ, đây là mức tổn thất ngân hàng kỳ vọng sẽ xảy ra trong một khoảng thời gian. Ngân hàng có thể sử dụng chỉ tiêu tổn thất dự tính làm chuẩn để ra quyết định cho vay, nếu tổn thất trong dự tính của khách hàng vượt quá tỷ lệ cho phép theo quy định của ngân hàng thì ngân hàng tự động từ chối cho vay khách hàng đó. Đối với mỗi khoản vay hay mỗi khách hàng, khoản tổn thất dự tính được - EL xác định theo công thức:

$$EL=PD*LGD*EAD$$

Trong đó, PD(Probability of Default) là xác suất khách hàng không trả được nợ trong 12 tháng tới; EAD(Exposure of Default) là dư nợ của khách hàng tại thời điểm không trả được nợ và LGD(Loss Given Default) là tỷ lệ mất vốn dự kiến.

Việc xác định khả năng trả nợ của khách hàng là việc đầu tiên và quan trọng trong việc xác định khoản tín dụng tổn thất dự tính được. Để xác định được PD - xác suất không trả được nợ trong vòng 1 năm của khách hàng, ngân hàng phải căn cứ vào dữ liệu tài chính, phi tài chính và một số dữ liệu cảnh báo khác của khách hàng trong vòng 5 năm gần nhất. Từ những dữ liệu trên, ngân hàng nhập vào một mô hình định sẵn để từ đó tính được xác suất không trả được nợ của khách hàng và mô hình này thường được xây dựng bởi các tổ chức tư vấn chuyên nghiệp. Nhiệm vụ của luận văn này là tập trung đi tìm các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng, trên cơ sở đó đề xuất mô hình nghiên cứu để đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó đến khả năng trả nợ của khách hàng, và khách hàng cụ thể ở đây là doanh nghiệp

### 2.1.5 Đặc điểm đánh giá khả năng trả nợ vay của khách hàng doanh nghiệp

Đánh giá khả năng trả nợ vay của KHDN hay nói cách khác là thẩm định khả năng trả nợ của doanh nghiệp là việc đánh giá độ tín nhiệm của doanh nghiệp. Độ tín nhiệm là khả năng một doanh nghiệp đảm bảo cho các nghĩa vụ trả nợ. Thông thường để đánh giá khả năng trả nợ vay của KHDN, ngân hàng sẽ thực hiện đánh giá các nội dung như sau: Một là đánh giá chung về khách hàng, bao gồm: (1) Đánh giá về tư cách và năng lực pháp lý, năng lực điều hành và quản lý SXKD của khách hàng. Những thông tin này được dùng để đánh giá chung về khả năng hiện tại cũng như tính cạnh tranh của doanh nghiệp trong tương lai. Đây là điều cần thiết để biết liệu doanh nghiệp có thể đứng vững trước những thay đổi bên ngoài cũng như khả năng mở rộng hoạt động; (2) Đánh giá, phân tích tình hình hoạt động SXKD của khách hàng như đánh giá về năng lực sản xuất, khả năng cung cấp nguyên vật liệu và các yếu tố đầu vào, phương thức tiêu thụ và mạng lưới phân phối, sản lượng và doanh thu,... ; (3) Đánh giá về hoạt động và triển vọng của khách hàng như về thị trường, sản phẩm dịch vụ, kênh phân phối; (4) Phân tích tình hình quan hệ với ngân hàng.

Hai là đánh giá về tình hình tài chính của khách hàng. Phân tích tài chính là việc xác định những điểm mạnh và những điểm yếu hiện tại của doanh nghiệp qua việc tính toán và phân tích những chỉ tiêu khác nhau sử dụng những số liệu từ các báo cáo tài chính. Phân tích tài chính doanh nghiệp vay vốn cần căn cứ vào báo cáo tài chính gần nhất, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Thuyết minh báo cáo tài chính (bắt buộc), bổ sung Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (nếu có) và một số nguồn thông tin khác như: Số lượng lao động, Bảng thanh toán lương,...

Ba là đánh giá phương án sản xuất kinh doanh hoặc dự án đầu tư của khách hàng, một số nội dung cần đánh giá như: Mục tiêu phương án hoặc kế hoạch kinh doanh, quy mô sản xuất kinh doanh của phương án, cách thức tiến hành phương án, tính khả thi của phương án hoặc dự án và tính hiệu quả về mặt tài chính của phương án hoặc dự án.

*Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Hưng*

## **2.2 Mô hình lý thuyết về đánh giá khả năng trả nợ vay**

### **2.2.1 Mô hình 5C**

Khi các cá nhân hay tổ chức vay vốn, ngân hàng phải thẩm định hồ sơ vay vốn. Để làm việc này, nhiều ngân hàng sử dụng một số chỉ tiêu để thẩm định tín dụng hồ sơ vay vốn đó, bao gồm Uy tín (Character), Năng lực (Capacity), Vốn (Capital), Thế chấp (Collateral), và Các điều kiện khác (Conditions) hay còn gọi tắt là mô hình 5C.

#### **Uy tín (Character)**

Các tiêu chí đánh giá: (1) Uy tín trong lịch sử quan hệ tín dụng; (2) Kinh nghiệm của các TCTD, bên thứ ba đối với khách hàng; (3) Kinh nghiệm của Ngân hàng đối với khách hàng; (4) Mục đích cấp tín dụng; (5) Khả năng phân tích, dự báo về hoạt động kinh doanh của khách hàng trong quá khứ; (6) Phân loại tín dụng, khả năng tín chấp của khoản vay.

#### **Năng lực (Capacity)**

Có 4 tiêu chí cơ bản để đánh giá năng lực khách hàng: (1) Năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự; (2) Năng lực hoạt động và sản xuất kinh doanh; (3) Năng lực quản trị điều hành; (4) Tính hợp pháp của nhu cầu cấp tín dụng.

#### **Vốn (Capital)**

Các chỉ tiêu chính để đánh giá nguồn vốn của doanh nghiệp: (1) Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu; (2) Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu; (3) Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh; (4) Khả năng thanh toán hiện hành

#### **Tài sản bảo đảm (Collateral)**

Các tiêu chí chính để đánh giá TSBĐ: (1) Loại TSBĐ (bất động sản, động sản, máy móc thiết bị, hàng tồn kho,...); (2) Tính pháp lý của TSBĐ; (3) Khả năng thanh khoản của TSBĐ; (4) Giá trị TSBĐ

#### **Các điều kiện khác (Conditions)**

*Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Hưng*

Các điều kiện cần xem xét: (1) Ngành nghề kinh doanh có phù hợp với định hướng cấp tín dụng của ngân hàng hay không; (2) Kết quả kinh doanh của khách hàng so với các đối thủ cạnh tranh khác trong ngành; (3) Năng lực cạnh tranh của khách hàng; (4) Mức độ nhạy cảm của khách hàng đối với chu kỳ kinh doanh và thay đổi về công nghệ; (5) Tình trạng thị trường lao động trong ngành, khu vực mà khách hàng đang hoạt động; (6) Các yếu tố chính trị, pháp lý, xã hội, môi trường ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, ngành nghề của khách hàng.

### 2.2.2 Mô hình 5P

#### *Mục đích(Purpose)*

Người vay vốn ngân hàng nhất định phải có mục đích sử dụng, nếu mục đích sử dụng vốn vay hợp pháp, phù hợp với phương án sản xuất kinh doanh thì ngân hàng sẽ đồng ý cấp tín dụng. Vì vậy, mục đích vay vốn cần thể hiện rõ ràng trong hợp đồng tín dụng và còn phải chứng minh cụ thể qua các chứng từ, hóa đơn, hợp đồng kinh tế.

#### *Thanh toán (Payment)*

Người vay phải chứng minh có khả năng trả nợ với những khoản vay đến hạn. Khả năng thanh toán phụ thuộc vào nguồn thu nhập của khách hàng trong mối quan hệ với các khoản nợ vay. Nếu khả năng thanh toán đáp ứng được yêu cầu về mặt định lượng, thì các khoản nợ nói chung và nợ ngân hàng nói riêng sẽ được thanh toán đúng hạn.

#### *Bảo vệ (Protection)*

Một khoản tín dụng được cấp cho khách hàng phải được an toàn cho suốt chu kỳ luân chuyển nếu có được một hệ thống “bảo vệ” tốt. Hệ thống bảo vệ này không những nằm ngay trong quá trình luân chuyển sử dụng vốn (hợp pháp, đúng mục đích) mà còn được bảo đảm bằng tài sản thế chấp, tài sản cầm cố, hoặc bảo lãnh của bên thứ ba. Tính an toàn của vốn tín dụng phụ thuộc vào hệ thống bảo vệ nó. Tùy điều kiện cụ thể mà có thể chấp nhận tiêu chuẩn “bảo vệ” cho phù hợp với từng khách hàng.

#### *Chính sách (Policy)*

*Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Hưng*

Chính sách phát triển của doanh nghiệp có ý nghĩa quyết định đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp trong tương lai. Việc hoạch định chiến lược và sách lược trong nhiều nội dung như đổi mới công nghệ, trang thiết bị, vấn đề đội ngũ công nhân lành nghề, cán bộ quản lý, ổn định phát triển và chiếm lĩnh thị trường, đổi mới mẫu mã chất lượng sản phẩm. Trên một tầm nhìn có căn cứ, có định hướng thì khả năng tồn tại và phát triển của doanh nghiệp mới ổn định và vững chắc.

### *Định giá (Pricing)*

Thông thường các ngân hàng sẽ đưa ra các tiêu chí cụ thể bằng cách chấm điểm khách hàng thông qua hệ thống xếp hạng tín dụng (XHTD) để quyết định cho vay. Hệ thống XHTD giúp đánh giá rủi ro tiềm tàng của từng khoản tín dụng dựa trên phương pháp đánh giá bằng thang điểm. Hệ thống XHTD sử dụng các thông tin định tính và định lượng để đánh giá khách hàng, điểm tổng hợp được sử dụng để xếp hạng khách hàng, tương ứng với từng hạng khách hàng, Ngân hàng sẽ có chính sách cấp tín dụng phù hợp. Các NHTM sử dụng mô hình 5C và 5P để thẩm định cho vay là phù hợp, tuy nhiên để sử dụng mô hình 5C và 5P cần phải vận dụng linh hoạt và có chọn lọc. Mô hình 5C và 5P là cơ sở khung lý thuyết nghiên cứu làm nền tảng cho đề tài.

### **2.2.3 Mô hình XHTD nội bộ**

XHTD nội bộ là việc NHTM đánh giá khả năng, xác suất trả nợ của khách hàng, mức độ rủi ro của khoản vay, làm cơ sở để đưa ra quyết định cấp tín dụng, quản lý rủi ro, xây dựng chính sách khách hàng phù hợp với từng đối tượng khách hàng theo kết quả xếp hạng.

Hệ thống XHTD tiếp cận đến tất cả các yếu tố có liên quan đến rủi ro tín dụng, các NHTM không sử dụng kết quả XHTD nhằm thể hiện giá trị của người đi vay mà đơn thuần là đưa ra ý kiến hiện tại dựa vào các nhân tố rủi ro, từ đó chính sách tín dụng và giới hạn cho vay phù hợp. Một sự xếp hạng cao của một khách hàng vay chưa phải là chắc chắn trong việc thu hồi đầy đủ các khoản nợ gốc và lãi vay, mà chỉ là quyết định

đúng đắn về tín dụng đã được điều chỉnh theo mức độ rủi ro tín dụng có liên quan đến khách hàng là người đi vay và tất cả các khoản vay của khách hàng đó. Thông qua kết quả XHTD khách hàng, ngân hàng sẽ đánh giá được mức độ tín nhiệm của từng khách hàng vay vốn, xác định được mức độ rủi ro khi cung cấp khoản vay, khả năng trả nợ vay. Dựa vào kết quả xếp hạng ngân hàng sẽ quyết định cho vay hay từ chối cho vay đảm bảo tính khách quan và khoa học. Hệ thống XHTD thường được phát triển theo ba phương pháp: phương pháp chuyên gia, phương pháp mô hình và phương pháp hỗn hợp (kết hợp cả yếu tố chuyên gia và kết quả mô hình tính toán); trong đó, phương pháp xếp hạng hỗn hợp được các TCTD sử dụng phổ biến nhất.

#### **2.2.4 Mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ tại BIDV**

Hiện nay hệ thống XHTD nội bộ cho các KHDN của BIDV sử dụng phương pháp chấm điểm các nhóm chỉ tiêu tài chính và phi tài chính của từng khách hàng, kết hợp với phương pháp chuyên gia và phương pháp thống kê để xếp hạng khách hàng.

Nhóm chỉ tiêu tài chính bao gồm các tỷ số tài chính quan trọng thông qua các báo cáo tài chính như nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán (khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán nhanh, khả năng thanh toán tức thời), nhóm chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động (vòng quay vốn lưu động, vòng quay hàng tồn kho, vòng quay khoản phải thu, hiệu suất sử dụng tài sản cố định), nhóm chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn (hệ số nợ phải trả trên VCSH, hệ số nợ phải trả trên tổng tài sản,...), nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lời (tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu, tỷ suất lợi nhuận trên VCSH, tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản).

Nhóm chỉ tiêu phi tài chính là các yếu tố khó có thể định lượng, được chia thành 7 nhóm chỉ tiêu: Khả năng trả nợ từ lưu chuyển tiền tệ; Trình độ quản lý và môi trường nội bộ; Tình hình quan hệ với Ngân hàng; Các nhân tố bên ngoài (chu kỳ kinh doanh, tính ổn định của nguyên liệu đầu vào, các chính sách ưu đãi của nhà nước, sự phụ thuộc của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp vào các điều kiện tự nhiên); Các đặc

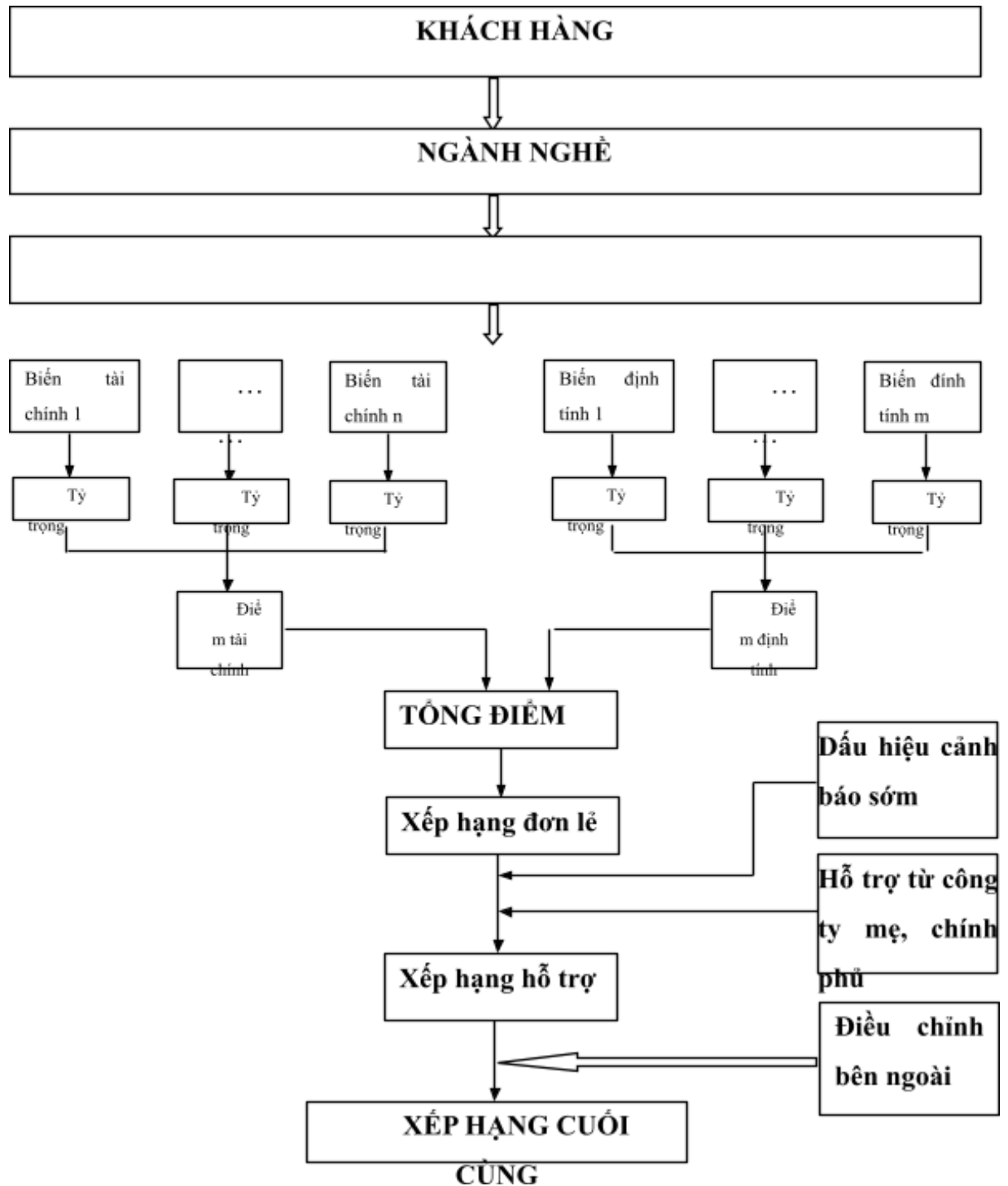
điểm hoạt động khác (số năm hoạt động, phạm vi tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp, uy tín của doanh nghiệp với người tiêu dùng, Triển vọng doanh nghiệp); Chỉ tiêu đặc trưng của doanh nghiệp (lợi thế về vị trí địa lý của doanh nghiệp); Đánh giá tình hình kinh doanh (mức độ tập trung vào người mua, mức độ tập trung vào nhà cung cấp).

Phương pháp chuyên gia là phương pháp thu thập và xử lý những đánh giá dự báo bằng cách tập hợp và hỏi ý kiến của các chuyên gia, có thể chia thành ba giai đoạn lớn: (1) Lựa chọn chuyên gia; (2) Trưng cầu ý kiến chuyên gia; (3) Thu thập và xử lý các đánh giá dự báo. Trong hệ thống XHTD, phương pháp chuyên gia dựa trên những kinh nghiệm đã được đúc kết của các chuyên gia, qua đó có thể tìm ra bản chất của mối quan hệ giữa có nguy cơ phá sản và các nhân tố ảnh hưởng đến nó.

Khách hàng xếp hạng thuộc đối tượng 7, 8 được BIDV đánh giá là khách hàng vẫn có khả năng trả nợ nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng trả nợ nên sẽ định hướng là “Cấp tín dụng có chọn lọc”: BIDV thực hiện chọn lọc các khách hàng mới, có hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả, bảo đảm khả năng trả nợ, có tiềm năng phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh trong tương lai để tài trợ vốn. Thực hiện duy trì quan hệ tín dụng ở mức cần thiết để hỗ trợ khách hàng đang quan hệ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo nguồn thu trả nợ đối với dư nợ hiện tại, thực hiện từng bước giảm dần dư nợ đối với khách hàng được đánh giá có khả năng tiếp tục suy giảm. Hạn chế cho vay trung dài hạn đầu tư dự án.

#### **Cơ chế xếp hạng khách hàng Tổ chức kinh tế tại BIDV:**

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ cho KH TCKT của BIDV sử dụng phương pháp chấm điểm các nhóm chỉ tiêu tài chính và phi tài chính của từng khách hàng; kết hợp với phương pháp chuyên gia và phương pháp thống kê để xếp hạng khách hàng cụ thể được minh họa trong hình dưới.



Nguồn: Hướng dẫn triển khai Hệ thống Xếp hạng tín dụng nội bộ của BIDV

Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Hưng

## 2.3 Các nghiên cứu liên quan

### 2.3.1 Nghiên cứu trên thế giới

Irakli Ninua (2008), để ước tính mối liên hệ giữa khoản tín dụng có TSBĐ với khả năng trả nợ của KHDN tại ProTTHedit Bank của Georgia từ năm 2004 - 2007: Mô hình giải thích mối quan hệ giữa tỷ lệ rủi ro tín dụng (thay cho khả năng trả nợ của KHDN) và các khoản vay có TSBĐ, tác giả nhận định các khoản vay tín chấp có xác suất không trả nợ cao hơn nếu so sánh với các khoản vay không có TSBĐ.

Andrea Ruth Coravos (2010), tác giả sử dụng mô hình Logit đa thức (Multinomial Logistic Regressions Models) để đo lường khả năng trả nợ của khách hàng là các KHDN quy mô nhỏ tại Community Development Financial Institutions (CDFIs): Biến kinh nghiệm quản lý tác động cùng chiều với khả năng trả nợ. Điểm FICO cá nhân càng cao thì khả năng trả nợ của khách hàng càng tốt. Thời gian kinh doanh tác động cùng chiều với khả năng trả nợ của khách hàng. Các khoản vay được chính phủ hỗ trợ bảo lãnh có khả năng trả nợ kém. Thời gian vay có tác động ngược chiều với khả năng trả nợ, vay càng dài khả năng trả nợ của khách hàng càng kém. Số tiền vay càng lớn thì khả năng trả nợ của khách hàng càng tốt. Biên độ lãi suất tín dụng càng cao so với lãi suất cơ bản thì khả năng trả nợ càng kém. Tỷ lệ thất nghiệp càng cao thì khả năng khách hàng càng trả nợ kém.

Gabriel Jiménez và Jesús Saurina (2004): Kết quả nghiên cứu cho thấy khoản vay có TSBĐ có xác suất vỡ nợ cao hơn so với khoản vay không có TSBĐ. Trong phạm vi khoản vay có TSBĐ, những khoản vay có tỷ lệ TSBĐ cao có nguy cơ vỡ nợ thấp hơn những khoản vay có tỷ lệ TSBĐ. Liên quan đến thời gian vay, các khoản vay ngắn hạn là những khoản vay có nguy cơ cao nhất và ngược lại đối với các khoản vay dài hạn (hơn 5 năm),...

Kohansal và Mansoori (2009), các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay của nông hộ ở tỉnh Khorasan - Razavi nước Iran: có 4 biến tác động thuận chiều với biến

phụ thuộc là kinh nghiệm canh tác, lượng vốn vay, giá trị tài sản thế chấp, thu nhập; 3 biến có ý nghĩa thống kê và nghịch chiều với biến phụ thuộc là lãi suất vay, số tiền đề nghị vay, số tiền đến hạn trả theo phân kỳ.

### **2.3.2 Một số nghiên cứu tại Việt Nam**

Trương Đông Lộc và Nguyễn Thanh Bình (2011), nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của nông hộ tỉnh Hậu Giang. Kết quả nghiên cứu cho thấy khả năng trả nợ vay đúng hạn của nông hộ có tương quan thuận với thu nhập sau khi vay và số thành viên trong gia đình có thu nhập, nhưng lại có tương quan nghịch với lãi suất đi vay. Ngoài ra, kết quả phân tích cho thấy trình độ học vấn của chủ hộ càng cao thì khả năng trả nợ đúng hạn của họ càng cao. Cuối cùng, kết quả phân tích định lượng còn cho thấy rằng khả năng trả nợ đúng hạn của những hộ đi vay vốn phục vụ cho sản xuất nông nghiệp có xác suất trả nợ cao hơn những hộ vay vốn sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp.

Lê Khương Ninh và Lê Thị Thu Diễm (2012), nghiên cứu dùng phương pháp định lượng để khảo sát những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay của doanh nghiệp. Kết quả cho thấy có 3 nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ doanh nghiệp đó là đòn bẩy tài chính có ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng trả nợ doanh nghiệp, ROA càng cao thì khả năng trả nợ của doanh nghiệp càng tốt, doanh nghiệp có dòng tiền mạnh sẽ có khả năng thanh toán nợ vay tốt hơn.

Đoàn Thị Xuân Duyên (2013), tác giả đã nghiên cứu dạng mô hình Logit để đo lường khả năng trả nợ của KHDN tại NH TMCP Á Châu. Kết quả nghiên cứu cho thấy lãi suất cho vay và quy mô doanh nghiệp tác động ngược chiều đến khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Biến “Tỷ lệ TSDB/hạn mức cấp tín dụng”: có ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của KHDN, kết quả ngược lại với quan điểm truyền thống về rủi ro KHDN càng cao thì ngân hàng càng yêu cầu TSĐ. Biến “Điểm phi tài chính”, “Điểm XHTD”, “Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản”, “Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản”, “Doanh

thu/Tổng tài sản”, “Vốn lưu động/Tổng tài sản” hầu hết các biến đều tác động cùng chiều với khả năng trả nợ và phù hợp với giả thuyết năng lực tài chính, phi tài chính của doanh nghiệp càng cao thì khả năng trả nợ càng tốt.

Bùi Kim Yến, Nguyễn Thị Thanh Hoài (2015) sử dụng mẫu nghiên cứu với 250 khách hàng SME, trong đó có 36 khách hàng có nợ xấu. Nhóm 36 khách hàng đang có nợ xấu sẽ nhận giá trị  $Y = 0$ ; nhóm 214 khách hàng trả nợ Tốt sẽ nhận giá trị  $Y = 1$ . Có 10 biến độc lập được tính toán từ BCTC của các công ty vào năm 2012 là: Tiền/Tổng tài sản, Nợ phải trả/Nợ ngắn hạn, Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn, Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu, Tổng nợ/VSCH, Vòng quay vốn lưu động, Doanh thu/Tổng tài sản, Nợ phải trả/Doanh thu, Lợi nhuận chưa phân phối/Tổng tài sản, EBIT/Tổng tài sản.

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các chỉ tiêu tài chính ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của DNVVN bao gồm: Hệ số thanh toán ngắn hạn, Nợ ngắn hạn/VCSH, Doanh thu/Tổng tài sản.

Các chỉ tiêu có ảnh hưởng lớn nhất đến khả năng trả nợ của SME là: Doanh thu/Tổng tài sản, tiếp theo là Hệ số thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn) và cuối cùng là Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu. Chỉ tiêu Doanh thu/Tổng tài sản; Hệ số thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn) có tương quan thuận với khả năng trả nợ của SME, chỉ tiêu Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu có tương quan nghịch với khả năng trả nợ của khách hàng.

Lê Vũ Lộc (2016), Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của doanh nghiệp tại NHTM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), tác giả sử dụng mẫu dữ liệu 710 KHDN có quan hệ tín dụng với Vietcombank trong năm 2014.

Tác giả sử dụng mô hình hồi quy logistic để nghiên cứu như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 \text{ USE} + \beta_2 \text{ ROE} + \beta_3 \text{ EXP} + \beta_4 \text{ GENDER} + \beta_5 \text{ AGE} + \beta_6 \text{ SIZE} + \beta_7 \text{ BANK} + \beta_8 \text{ CASH} + \beta_9 \text{ YEAR} + \beta_{10} \text{ DNNN} + \beta_{11} \text{ LS} + \beta_{12} \text{ LOAN} + \beta_{13} \text{ COLLATERAL} + \beta_{14} \text{ VLD}.$$

Trong đó, Biến phụ thuộc Y là khả năng trả nợ của doanh nghiệp, các biến độc lập gồm mục đích sử dụng vốn, thu nhập sau khi vay, kinh nghiệm người điều hành, giới tính người điều hành, tuổi người điều hành, quy mô doanh nghiệp, số lượng ngân hàng cấp tín dụng, dòng tiền vào tài khoản ngân hàng, số năm hoạt động của doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp nhà nước, lãi suất vay, số lượng tiền vay, TSBĐ, vốn lưu động ròng.

**Kết quả nghiên cứu đạt được như sau:**

Khách hàng sử dụng vốn vay đúng mục đích (USE) có mối quan hệ đồng biến với khả năng trả nợ vay đúng hạn của doanh nghiệp.

Thu nhập sau khi vay (ROE) có mối quan hệ đồng biến với khả năng trả nợ vay đúng hạn của doanh nghiệp.

Kinh nghiệm người điều hành (EXP) có mối quan hệ đồng biến với khả năng trả nợ vay đúng hạn của doanh nghiệp.

Tuổi người điều hành (AGE) có mối quan hệ đồng biến với khả năng trả nợ vay đúng hạn của doanh nghiệp.

Quy mô doanh nghiệp (SIZE) có mối quan hệ đồng biến với khả năng trả nợ vay đúng hạn của doanh nghiệp.

Số lượng ngân hàng cấp tín dụng (BANK) có mối quan hệ đồng biến với khả năng trả nợ vay đúng hạn của doanh nghiệp.

Dòng tiền vào tài khoản (CASH) có mối quan hệ đồng biến với khả năng trả nợ vay đúng hạn của doanh nghiệp.

Lãi suất vay (LS) có mối quan hệ nghịch biến với khả năng trả nợ vay đúng hạn của doanh nghiệp.

*Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Hưng*

Giá trị tài sản đảm bảo (COLLATERAL) có mối quan hệ đồng biến với khả năng trả nợ vay đúng hạn của doanh nghiệp.

### 2.3.3 Tóm tắt các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay của doanh nghiệp

#### 2.3.3.1 Khả năng thanh toán hiện hành

Khả năng thanh toán của một doanh nghiệp là một trong những mối quan tâm hàng đầu của bên cho vay, là khả năng thanh toán của doanh nghiệp đó tại thời điểm thanh toán (hay còn gọi là tính thanh khoản của doanh nghiệp). Điều này thể hiện trong việc sử dụng tài sản lưu động như tiền mặt, hàng tồn kho, các khoản phải thu, chứng khoán và tài sản ngắn hạn để đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn. Một doanh nghiệp chỉ có thể tồn tại nếu nó đáp ứng được các nghĩa vụ thanh toán đến hạn, đặc biệt là khác khoản vay ngân hàng.

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành phản ánh mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán hiện hành thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản lưu động với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực có của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi một bộ phận thành tiền. Do đó hệ số thanh toán hiện hành (H2) được xác định bởi công thức:

$$(H2) = \text{Tổng tài sản ngắn hạn} / \text{Tổng nợ ngắn hạn}$$

- $H2 = 2$  là hợp lý nhất, vì như thế doanh nghiệp sẽ duy trì được khả năng thanh toán ngắn hạn đồng thời duy trì được khả năng kinh doanh.
- $H2 > 2$  thể hiện khả năng thanh toán hiện hành của doanh nghiệp dư thừa.  
 $H2 > 2$  quá nhiều chứng tỏ vốn lưu động của doanh nghiệp bị ứ đọng, trong khi đó hiệu quả kinh doanh chưa tốt.

- $H2 < 2$  cho thấy khả năng thanh toán hiện hành chưa cao.  $H2 < 2$  quá nhiều thì doanh nghiệp không thể thanh toán được hết các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả, đồng thời uy tín đối với các chủ nợ giảm, tài sản để dự trữ kinh doanh không đủ.

Như vậy, hệ số này duy trì ở mức độ cao hay thấp là phụ thuộc vào lĩnh vực ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp và kỳ hạn thanh toán của các khoản nợ phải thu, phải trả trong kỳ.

### **2.3.3.2Vốn lưu động ròng**

Vốn lưu động ròng được xác định bằng: Tài sản ngắn hạn - Nợ ngắn hạn (hoặc bằng Nợ dài hạn + Vốn chủ sở hữu – Nợ dài hạn). Vốn lưu động ròng âm có nghĩa các tài sản ngắn hạn không có đủ để đảm bảo cho các khoản nợ ngắn hạn. Điều này cho thấy rủi ro mất khả năng thanh toán trong ngắn hạn của doanh nghiệp là hiện hữu. Vốn lưu động ròng âm sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng trả nợ các ngân hàng.

Tuỳ theo đặc thù hoạt động của doanh nghiệp mà các ngân hàng xác định thời gian cho vay đối với từng khoản vay vốn lưu động khác nhau:

- Đối với các doanh nghiệp kinh doanh thương mại hàng luân chuyển, doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp xây lắp, ngân hàng thường căn cứ vào thời gian 1 vòng quay vốn lưu động để xác định thời gian cho vay. Thời gian cho vay luôn nhỏ hơn hoặc bằng thời gian một vòng quay vốn lưu động.
- Đối với doanh nghiệp thương mại kinh doanh theo từng phương án kinh doanh (có đầu vào, đầu ra cụ thể) thì thời gian cho vay phụ thuộc vào tiến độ thanh toán của hợp đồng đầu ra và vòng quay vốn lưu động của doanh nghiệp.

### **2.3.3.3Đòn bẩy tài chính**

*Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Hưng*

Đòn bẩy tài chính là một thuật ngữ được sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực kinh doanh, được hiểu đơn giản là việc sử dụng tiền của người khác với mục đích để đem lại lợi nhuận cho mình,... việc sử dụng đòn bẩy tài chính khôn ngoan sẽ giúp mang lại nguồn lợi rất lớn. Đòn bẩy tài chính có thể hiểu đơn giản chính là hình thức việc vay mượn tiền từ tổ chức tín dụng nhằm mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp đi vay. Sử dụng đòn bẩy tài chính đó là việc kết hợp giữa nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trong vận hành chính sách tài chính của doanh nghiệp.

Hệ số đòn bẩy tài chính thấp chứng tỏ khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá tích cực với việc vay vốn đến ROE. Ngược lại, hệ số đòn bẩy tài chính cao chứng tỏ doanh nghiệp có nguy cơ khó thanh toán khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

#### **2.3.3.4 Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh**

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh (tiếng Anh: Operating cash flow, viết tắt: OCF) là các dòng tiền thu vào - chi ra liên quan đến thu nhập và chi phí của doanh nghiệp và xảy ra thường xuyên trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh là dòng tiền quan trọng nhất trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ vì nó thể hiện khả năng tạo tiền từ nội tại hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhằm đáp ứng các nhu cầu trả nợ, chia lãi cho các chủ sở hữu và gia tăng đầu tư.

Dòng tiền thu từ hoạt động kinh doanh bao gồm:

+ Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và các khoản doanh thu khác. Doanh thu khác ở đây bao gồm tiền thu bản quyền, phí, hoa hồng và các khoản thu khác như doanh thu bán chứng khoán kinh doanh.

+ Tiền thu khác bao gồm: tiền thu do được hoàn thuế, thu hồi tạm ứng, thu hồi các khoản í quỹ, thu do được bồi thường và các khoản thu khác không thuộc dòng tiền hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

*Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Hưng*

Dòng tiền chi cho hoạt động kinh doanh bao gồm:

- + Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa dịch vụ, kể cả các khoản chi mua chứng khoán kinh doanh.
- + Tiền chi trả cho người lao động
- + Tiền chi trả lãi vay
- + Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp
- + Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh như tiền phí bảo hiểm, chi tạm ứng, kỉ quỹ, tiền bồi thường do doanh nghiệp vi phạm hợp đồng kinh tế và các khoản chi khác không thuộc dòng tiền hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

### **2.3.3.5 Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu**

Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu viết tắt là ROE (Return On Equity). Đây được xem là thước đo hiệu quả tài chính của một công ty, doanh nghiệp và được tính bằng cách dùng thu nhập ròng chia cho vốn chủ sở hữu của cổ đông.

Một trong những tiêu chí khó xác định nhất của doanh nghiệp là khả năng sinh lời. Một cách đơn giản thì lợi nhuận kế toán là phần còn lại của doanh thu sau khi trừ đi chi phí. Trên thực tế không phải lúc nào dựa trên mức sinh lời trong quá khứ hoặc hiện tại cũng có thể dự đoán được mức sinh lời trong tương lai. Nhiều doanh nghiệp lúc bắt đầu hoạt động thường tạo ra lợi nhuận thấp hoặc thậm chí không tạo lợi nhuận, nhưng điều đó không có nghĩa là mức sinh lời của nó trong tương lai sẽ thấp. Một vấn đề khác của việc xác định mức sinh lời trên cơ sở kế toán là nó bỏ qua vấn đề rủi ro. Không thể nào khẳng định hai doanh nghiệp có mức sinh lời hiện tại như nhau lại có khả năng sinh lời giống nhau trong tương lai nếu một doanh nghiệp có độ rủi ro cao hơn.

Hạn chế lớn nhất của việc đánh giá khả năng tạo lợi nhuận của doanh nghiệp dựa vào số liệu kế toán là nó không đưa ra được chuẩn mực để so sánh. Về mặt kinh tế, một doanh nghiệp chỉ được xem là có khả năng sinh lời khi mức sinh lời của nó cao hơn mức mà các nhà đầu tư có thể tự mình kiếm được trên thị trường tài chính. Chỉ số ROE

là một cách thức tính tỷ suất lợi nhuận trên vốn tự có để đánh giá khả năng sinh lợi của doanh nghiệp, chỉ số này cao thì khả năng trả nợ đúng hạn của doanh nghiệp cao.

$$ROE = \text{Thu nhập ròng} / \text{Tổng vốn chủ sở hữu}$$

$$ROE = \text{Tỷ suất lợi nhuận} * \text{Doanh thu tài sản} * \text{Hệ số vốn tự có} = ROA * \text{Hệ số vốn tự có}$$

### 2.3.3.6 Quy mô tài chính doanh nghiệp

Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu là chỉ số phản ánh quy mô tài chính của công ty. Nó cho ta biết về tỉ lệ giữa 2 nguồn vốn cơ bản (nợ và vốn chủ sở hữu) mà doanh nghiệp sử dụng để chi trả cho hoạt động của mình. Hai nguồn vốn này có những đặc tính riêng biệt và mối quan hệ giữa chúng được sử dụng rộng rãi để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu được tính bằng cách chia tổng nợ cho vốn chủ sở hữu:

$$DER = \text{Tổng nợ} / \text{Vốn chủ sở hữu}$$

Trong đó nợ của doanh nghiệp bao gồm cả nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Vốn chủ sở hữu hay vốn cổ phần của cổ đông gồm cổ phần thông thường, cổ phần ưu đãi, các khoản lãi phải trả và nợ ròng.

Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu cũng phụ thuộc nhiều vào ngành, lĩnh vực mà công ty hoạt động. Ví dụ, các ngành sản xuất cần sử dụng nhiều vốn thì Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu có xu hướng cao hơn, trong khi các công ty dịch vụ thì Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu thường thấp hơn.

Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu giúp nhà đầu tư có một cái nhìn khái quát về sức mạnh tài chính, cấu trúc tài chính của doanh nghiệp và làm thế nào doanh nghiệp có thể chi trả cho các hoạt động. Thông thường, nếu hệ số này lớn hơn 1, có nghĩa là tài sản của doanh nghiệp được tài trợ chủ yếu bởi các khoản nợ, còn ngược lại thì tài sản của doanh nghiệp được tài trợ chủ yếu bởi nguồn vốn chủ sở hữu. Về nguyên tắc, hệ số này càng nhỏ, có nghĩa là nợ phải trả chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng tài sản hay tổng

nguồn vốn thì doanh nghiệp ít gặp khó khăn hơn trong tài chính. Tỷ lệ này càng lớn thì khả năng gặp khó khăn trong việc trả nợ hoặc phá sản của doanh nghiệp càng lớn.

### **2.3.3.7 Số năm hoạt động của doanh nghiệp**

Lịch sử phát triển nói lên tình hình doanh nghiệp: Thông qua lịch sử phát triển của doanh nghiệp có thể thấy được tính bền vững của dự án, phương án vay vốn từ lý lịch của người điều hành, phạm vi hoạt động, lịch sử tín dụng, trình độ, kinh nghiệm và các mối quan hệ trong ngành, từ đó có thể xác định mục đích vay vốn của doanh nghiệp có hợp pháp hay không.

Thông thường doanh nghiệp có số năm hoạt động càng nhiều thì càng có nhiều kinh nghiệm, mối quan hệ kinh doanh và có lợi thế, lịch sử tín dụng tốt hơn những doanh nghiệp mới hoạt động. Tất nhiên còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như kinh nghiệm, uy tín và vốn chủ sở hữu, cổ đông góp vốn ...

### **2.3.3.8 Dòng tiền vào tài khoản ngân hàng**

Dòng tiền của doanh nghiệp hay lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp hình thành từ các nguồn như hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư và từ hoạt động tài chính. Trong đó, dòng tiền trả nợ là từ dòng tiền xuất quỹ của hoạt động tài chính gồm có tiền chi trả nợ vay ngân hàng.

Dòng tiền của doanh nghiệp giúp đánh giá mức độ biến động của lợi nhuận và lưu chuyển tiền thuần, đánh giá ảnh hưởng của những biến động này lên mức độ rủi ro trong trả nợ đến hạn của doanh nghiệp cũng như khả năng dự báo dòng tiền trả nợ trong tương lai cho doanh nghiệp.

Dòng tiền của doanh nghiệp có mối quan hệ chặt chẽ với khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Hệ số này cho biết dòng tiền lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh (HĐKD) trong kỳ có đảm bảo trang trải được các khoản nợ ngắn hạn (Kể cả nợ dài hạn đến hạn trả) phải hay không. Do dòng tiền lưu chuyển thuần tạo ra từ HĐKD là dòng tiền an ninh tài chính của doanh nghiệp nên khi trị số của chỉ tiêu này lớn hơn

*Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Hưng*

hoặc bằng một( $\geq 1$ ), DN có đủ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và ngược lại, số tiền lưu chuyển thuần tạo ra từ HĐKD không đủ để trả nợ ngắn hạn.

Hệ số khả năng thanh toán nợ của dòng tiền:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ của dòng tiền} = \frac{\text{Dòng tiền lưu chuyển thuần từ HĐKD}}{\text{Tổng số nợ phải trả bình quân}}$$

Chỉ tiêu trên cho biết với dòng tiền thuần từ HĐKD trong kỳ, DN có đảm bảo khả năng đáp ứng được nợ phải trả hay không. Nói cách khác, một đồng nợ phải trả bình quân trong kỳ được đảm bảo bởi mấy đồng tiền và tương đương tiền lưu chuyển thuần từ HĐKD. Khi trị số của chỉ tiêu này lớn hơn hoặc bằng một( $\geq 1$ ), dòng tiền lưu chuyển thuần từ HĐKD trong kỳ bảo đảm đáp ứng đủ và thừa khả năng thanh toán nợ phải trả trong kỳ và ngược lại.

– Hệ số bảo đảm khả năng chi trả lãi vay:

Hệ số này cho biết khả năng đáp ứng chi phí lãi vay của dòng tiền lưu chuyển thuần từ HĐKD. học xuất nhập khẩu

$$\text{Hệ số bảo đảm chi trả lãi vay} = \frac{\text{Dòng tiền lưu chuyển thuần từ HĐKD trong kỳ} + \text{Chi phí lãi vay trong kỳ}}{\text{Chi phí lãi vay trong kỳ}}$$

Khi dòng tiền lưu chuyển thuần từ HĐKD bằng không (0), trị số của chỉ tiêu trên sẽ bằng một(1). Trong trường hợp này, dòng tiền vào chỉ đủ đáp ứng dòng tiền ra từ HĐKD(trong đó có chi phí lãi vay) mà không dư thừa để trang trải cho mục đích khác. **học kế toán thực hành ở đâu tốt nhất**

Trường hợp dòng tiền lưu chuyển thuần từ HĐKD lớn hơn không ( $>0$ ), chỉ tiêu này sẽ có trị số lớn hơn một(1), cho thấy dòng tiền thuần từ HĐKD trong kỳ của DN không những bảo đảm khả năng chi trả lãi vay mà còn có khả năng sử dụng vào các mục đích khác.

*Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Hưng*

Ngược lại, khi dòng tiền lưu chuyển thuần từ HĐKD của DN nhỏ hơn không (<0), tức là DN có dòng tiền lưu chuyển từ HĐKD “âm”, lượng tiền vào không đủ cho các khoản chi tiêu thuộc HĐKD, trị số chỉ tiêu này sẽ nhỏ hơn một (<1).

– Hệ số khả năng nợ dài hạn của dòng tiền thuần từ HĐKD:

$$\text{Hệ số khả năng trả nợ dài hạn của dòng tiền thuần từ HĐKD} = \frac{\text{Dòng tiền lưu chuyển thuần từ HĐKD}}{\text{Nợ dài hạn bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ bảo đảm **nợ dài hạn** bằng dòng tiền lưu chuyển thuần từ HĐKD. Hay nói cách khác, cứ một đồng nợ dài hạn bình quân trong kỳ phải trả của DN được đảm bảo bởi mấy đồng tiền lưu chuyển thuần từ HĐKD. Khi trị số của chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 1 ( $\geq 1$ ), DN bảo đảm đủ và thừa khả năng thanh toán nợ dài hạn và ngược lại.

### 2.3.3.9 Khả năng chi trả lãi

Một chỉ tiêu tài chính khác cũng được sử dụng để phản ánh tình hình nợ dài hạn của doanh nghiệp là khả năng chi trả lãi:

$$\text{Khả năng chi trả lãi} = \text{Thu nhập trước thuế và lãi} / \text{Tiền lãi}$$

Tỷ lệ này cho biết khả năng của doanh nghiệp trong việc tạo ra thu nhập để trả lãi. Tuy nhiên, để phản ánh chính xác hơn khả năng trả lãi của doanh nghiệp, cần cộng thêm khấu hao vào thu nhập trước thuế và lãi cũng như đưa thêm các chi phí tài chính khác như chi cho hoàn trả vốn gốc và chi trả tiền thuê mua vào phần lãi phải trả.

Doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong trả nợ khi luồng thu nhập tạo ra không đủ để trả chi phí cho các dịch vụ vay nợ. Điều này phụ thuộc vào tính không chắc chắn của các luồng tiền. Những doanh nghiệp có những khoản thu nhập có độ chắc chắn cao sẽ được coi là có khả năng trả nợ tốt hơn so với những doanh nghiệp không chắc chắn về các luồng thu nhập của mình. Vì vậy, cũng cần tính toán mức độ dao động của luồng thu nhập. Cụ thể có thể tính độ lệch chuẩn của luồng tiền thực tế so với luồng tiền trung bình.

*Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Hưng*

Chỉ tiêu tài chính trên có hạn chế là nó dựa vào thu nhập trước thuế và lãi để xác định khả năng trả lãi của doanh nghiệp mà thu nhập trước thuế và lãi thì không phản ánh đầy đủ số tiền mà doanh nghiệp có sẵn để chi trả lãi. Vì vậy, chỉ số sau cũng được sử dụng:

$$Tỷ\ lệ\ chi\ tiền\ mặt = (Thu\ nhập\ trước\ thuế\ và\ lãi + khấu\ hao) / Tiền\ lãi$$

### **2.3.3.10 Số tiền cho vay**

Các khoản vay sẽ hỗ trợ khả năng vốn cho doanh nghiệp, tuy nhiên nó cũng ảnh hưởng rất lớn đến khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp vay được số tiền lớn nhưng sử dụng không hiệu quả, không đúng mục đích thì sẽ không tạo ra được nguồn lực để trả nợ đúng hạn, ngược lại, với số tiền vay đủ hoặc tạm thời đủ mà sử dụng đúng, hiệu quả sẽ tạo được nguồn lực trả nợ đúng hạn cho doanh nghiệp.

Số tiền doanh nghiệp được vay phụ thuộc nhiều yếu tố từ phía ngân hàng cho vay như: đánh giá tài sản bảo đảm, đánh giá nguồn lực doanh nghiệp, khả năng trả nợ của doanh nghiệp, lịch sử tín dụng ... Đây sẽ vừa là động lực vừa là áp lực khi doanh nghiệp đến hạn cần phải thanh toán lãi và nợ vay cho ngân hàng.

### **2.3.3.11 Tỷ lệ tài sản đảm bảo**

Nguồn tài sản bảo đảm sẽ giúp chứng minh cho ngân hàng thấy rằng doanh nghiệp có thể đảm bảo cho việc chi trả các khoản vay khi có bất kì sự cố nào xảy ra. Các nguồn tài sản thế chấp thông dụng bao gồm bất động sản hay trang thiết bị. Ngoài ra, các hàng hóa đang lưu kho hay hóa đơn thương mại chưa thanh toán cũng có thể dùng làm tài sản thế chấp.

Các sản phẩm vay thế chấp thuộc loại này bao gồm vay mua máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển thương mại hoặc vay đầu tư tài sản cố định. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng yêu cầu tài sản thế chấp sẽ thay đổi tùy thuộc từng loại sản phẩm vay mà doanh nghiệp đăng ký. Ngoài ra, các ngân hàng hiện cũng có các chương trình vay tín chấp dành cho các doanh nghiệp kinh doanh trực tuyến. Loại hình vay này giúp các

*Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Hưng*

doanh nghiệp vừa và nhỏ giảm thiểu rủi ro và rào cản khi thâm nhập thị trường, quản lý dòng tiền linh hoạt và nhanh chóng nhằm thúc đẩy phát triển doanh nghiệp.

## **Tiểu kết Chương 2**

Chương 2 của luận văn đã khái quát cơ sở lý thuyết nghiên cứu liên quan đến đề tài. Bằng việc xác định các khái niệm cơ bản, các nghiên cứu trước liên quan đến đề tài và những mô hình nghiên cứu đã được triển khai nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay của khách hàng doanh nghiệp. Luận văn xác định có 11 yếu tố ảnh hưởng như sau: khả năng thanh toán hiện hành; Vốn lưu động ròng; đòn bẩy tài chính; dòng tiền từ hoạt động kinh doanh; hiệu quả sử dụng vốn; quy mô của doanh nghiệp; số năm hoạt động của doanh nghiệp; dòng tiền vào tài khoản ngân hàng; lãi suất vay của doanh nghiệp; số tiền vay; tài sản bảo đảm.

## CHƯƠNG 3: DỮ LIỆU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Chương này sẽ trình bày cách thức xây dựng và các tiêu chuẩn lựa chọn mô hình nghiên cứu, đưa ra mô hình nghiên cứu với 14 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc (Y: Biến giả, đại diện cho khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp) dựa trên cơ sở lý thuyết đã được lược khảo ở Chương 2. Đồng thời, chương 3 tác giả còn cung cấp các nội dung trong việc xử lý số liệu bằng phần mềm Stata 13.0 để hoàn thành bài nghiên cứu. Bố cục ở Chương 3 được trình bày theo ba phần. Phần một: Mẫu dữ liệu nghiên cứu; Phần hai: Tiêu chuẩn lựa chọn mô hình nghiên cứu; Phần ba: Quy trình xây dựng mô hình nghiên cứu và lựa chọn mô hình logistics.

### 3.1 Mẫu dữ liệu nghiên cứu

Phương pháp lấy mẫu chủ yếu là ngẫu nhiên (có nghĩa là không có cách nào để dự đoán đáng tin cậy một kết quả (để biết điều gì sẽ xảy ra trước khi nó xảy ra) hoặc phán đoán một khuôn mẫu. Cái được chọn ngẫu nhiên thì được chọn mà không có ý thức về bất kỳ lý do nào, và do đó được cho là hoàn toàn tình cờ) đối với khách hàng doanh nghiệp có dư nợ tại BIDV Chi nhánh Bình Hưng.

Dữ liệu nghiên cứu được xuất từ hệ thống IPCAS của BIDV Chi nhánh Bình Hưng trong giai đoạn 2018-2019, luận văn tập trung chọn lựa những khách hàng doanh nghiệp có quan hệ tín dụng với ngân hàng liên tục từ 2 trở lên trong giai đoạn 2018-2019. Theo nghiên cứu của Hair & cộng sự thì kích thước mẫu tối thiểu phải từ 100 đến 150. Tuy nhiên kích thước mẫu càng lớn thì sự sai biệt giữa nghiên cứu và thực tế sẽ dần bị thu hẹp và vì vậy tính chính xác sẽ cao hơn. Nhưng nếu mẫu quan sát quá lớn thì thời gian thu thập sẽ lâu hơn và tốn kém nhiều chi phí hơn, vì vậy chọn kích thước mẫu phù hợp cũng tùy thuộc vào quan điểm và kinh phí dự kiến của tác giả (Hair & cộng sự, 1998). Trong đề tài này có tổng cộng 12 biến quan sát và 1 biến phụ thuộc nên kích thước mẫu tối thiểu phải là  $(12 + 1) \times 5 = 65$  quan sát (Theo nghiên cứu của Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Vì lý do khách quan và để tăng độ

*Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Hưng*

chính xác của nghiên cứu, tác giả luận văn đã xác định ít nhất cần có 100 khách hàng doanh nghiệp trong 2 năm 2018-2019 nên đã chọn ngẫu nhiên 100 khách hàng doanh nghiệp có dư nợ tại BIDV Chi nhánh Bình Hưng để nghiên cứu.

### 3.2 Tiêu chuẩn lựa chọn mô hình nghiên cứu

Thông qua nguồn dữ liệu từ hệ thống xếp hạn tín dụng nội bộ của BIDV, tác giả phát triển mô hình nghiên cứu để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp một cách toàn diện và thống nhất. Để đạt được mục tiêu đặt ra, mô hình nghiên cứu lựa chọn phải đáp ứng được những yêu cầu nhất định:

- ✓ Xác định được xác suất khách hàng doanh nghiệp có khả năng trả nợ: đây là điều kiện cơ bản và tiên quyết khi vận dụng mô hình vào thực tế bởi mô hình phải ước lượng được xác suất khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp lựa chọn nghiên cứu.
- ✓ Tính đầy đủ: Mô hình nghiên cứu phải bao hàm đầy đủ những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng bao gồm những thông tin liên quan đến đặc điểm khách hàng vay vốn, tình hình tài chính, số năm hoạt động, các yếu tố khách quan như chính sách tài chính ...
- ✓ Tính khách quan: Kết quả đánh giá của mô hình dựa trên những thông tin liên quan đến khách hàng trong từng phương án vay cụ thể, thể hiện một cách khách quan không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của tác giả.
- ✓ Tính nhất quán: Kết quả đo lường không mâu thuẫn với những cơ sở lý thuyết và phương pháp luận đã được thừa nhận trước đây.
- ✓ Tính kế thừa: kế thừa những nghiên cứu trước về đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp.

### 3.3 Quy trình xây dựng mô hình nghiên cứu

#### 3.3.1 Quy trình xây dựng mô hình nghiên cứu

Để chạy mô hình Logit nghiên cứu sử dụng phần mềm Stata 13.0. Các bước xây dựng mô hình lần lượt như sau:

Bước 1: Chạy mô hình và xác định những biến quan trọng. Thông qua kết quả chạy mô hình học viên xác định những biến độc lập có ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng. Các tiêu chuẩn cần xem xét để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình:

*Omnibus Test of Model Coefficients (OB)*: dùng để kiểm định sự phù hợp tổng quát của mô hình với giả thiết:  $H_0: \beta_1 = \beta_2 = \dots = \beta_k = 0$ , nếu  $\text{Sig} < \alpha$  thì giả thiết  $H_0$  bị bác bỏ hay ta có thể kết luận mô hình phù hợp một cách tổng quát.

*Classification Table*: bảng này cho ta kiểm tra độ chính xác trong việc dự báo của mô hình, tỷ lệ phần trăm dự đoán đúng càng cao cho thấy mô hình càng dự báo càng chính xác.

*Chỉ số - 2 Log likelihood (- 2 LL)*: chỉ số này cho biết mức độ giải thích của mô hình tổng thể, chỉ số này càng nhỏ thể hiện độ phù hợp càng cao.

Bước 2: Dựa trên các tiêu chuẩn đo lường mức độ phù hợp của mô hình thực hiện loại dần các biến không có ý nghĩa giải thích cho mô hình. Kiểm tra lại mô hình sau khi loại bớt các biến với các tiêu chuẩn như ở bước 1.

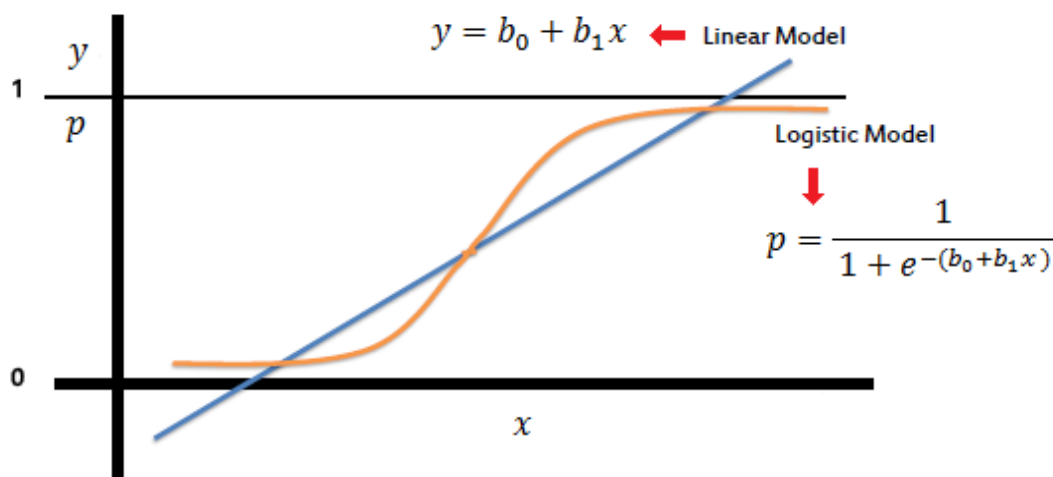
Bước 3: Đề xuất mô hình phù hợp sau khi tìm ra mô hình tối ưu.

#### 3.3.2 Lựa chọn mô hình Logistics

Mô hình logit là mô hình nghiên cứu định lượng xem xét mối quan hệ giữa biến phụ thuộc (Y) và các biến độc lập ( $\chi_i$ ), trong đó biến phụ thuộc là biến nhị phân, chỉ nhận giá trị 0 hoặc 1, biến độc lập có thể là biến rời rạc hoặc liên tục.

#### Hình 3.1. Đồ thị mô hình Logistic đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng

*Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Hưng*



Nguồn: [http://www.saedsayad.com/logistic\\_regression.htm](http://www.saedsayad.com/logistic_regression.htm)

Trong đó:

Y đóng vai trò là biến phụ thuộc nhận giá trị 0 và 1, trong đó giá trị 0 tương ứng với việc khách hàng không có khả năng trả nợ (nợ nhóm 3, 4, 5), giá trị 1 nếu khách hàng có khả năng trả nợ tức là nợ thuộc nhóm 1, 2.

Xi đóng vai trò là các biến độc lập (định lượng hoặc định tính) thể hiện các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng. Trong phạm vi nghiên cứu của luận văn các biến đóng vai trò Xi là Quy mô của doanh nghiệp, vốn lưu động dòng, Số năm hoạt động của doanh nghiệp, Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, Khả năng thanh toán hiện hành.

$\beta_i$  là các hệ số chưa biết, cần ước lượng,  $p_i$  là xác suất khách hàng trả nợ.

$\hat{Y}$  là giá trị ước lượng là giá trị ước lượng của Y, thu được khi hồi quy Y theo các biến độc lập. Khi đó phương trình tính xác suất khách hàng có khả năng trả nợ (tức là xác suất  $Y = 1$ ).

Để tính được xác suất trả nợ của khách hàng chúng ta cần phải tính được các giá trị ước lượng của Y, cần ước lượng hợp lý tối đa giá trị của  $\beta$ , sau đó lấy đạo hàm riêng

*Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Hưng*

ứng với các  $\beta$  bằng 0, thu được 1 hệ phương trình. Việc ước lượng các hệ số  $\beta$  được thực hiện bằng các phần mềm chuyên dụng **STATA 13.0**.

Khi đã ước lượng được các hệ số  $\beta$ , trước khi tiến hành dự báo xác suất khả năng trả nợ của khách hàng cần tiến hành mô hình sử dụng đã phù hợp chưa. Thông qua những tiêu chí là cơ sở để lựa chọn mô hình và những nhận định về các phương pháp đánh giá khả năng trả nợ hiện tại đang áp dụng tại BIDV Chi nhánh Bình Hưng.

### 3.4 Mô hình nghiên cứu

$$\text{KNTN (Y)} = \beta_0 + \beta_1 \text{TTHH} + \beta_2 \text{VLDR} + \beta_3 \text{DBTC} + \beta_4 \text{DTKD} + \beta_5 \text{ROE} + \beta_6 \text{QMTC} + \beta_7 \text{SNHD} + \beta_8 \text{DTNH} + \beta_9 \text{LSCV} + \beta_{10} \text{STCV} + \beta_{11} \text{TSBĐ}$$

Trong đó:

KNTN (Y): là biến phụ thuộc

Giả thuyết:

**Y= 0 nếu doanh nghiệp trả nợ vay không đúng hạn**

**Y= 1 nếu doanh nghiệp trả nợ vay đúng hạn**

**Biến độc lập**

**Khả năng thanh toán hiện hành (TTHH):** khả năng thanh toán hiện hành được đo lường bằng tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn, chỉ tiêu này càng lớn càng tốt, cho thấy khả năng trả nợ của doanh nghiệp càng đảm bảo.

**Vốn lưu động ròng (VLDR):** vốn của doanh nghiệp được sử dụng trong quá trình kinh doanh.

**Đòn bẩy tài chính (DBTC):** Các chính sách tài chính của Nhà nước, kế hoạch kích cầu của doanh nghiệp về tài chính.

**Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh (DTKD):** Nguồn vốn và các khoản đầu tư từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

**Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE):** đây là biến giả nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp kinh doanh có lãi, làm tăng năng lực của họ và giá trị là 0 nếu doanh nghiệp

*Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Hưng*

kinh doanh không hiệu quả từ vốn chủ sở hữu. Nếu vốn chủ sở hữu và lợi nhuận cao, doanh nghiệp có khả năng trả nợ lớn và ngược lại, khả năng trả nợ kém, rủi ro nhiều.

Quy mô tài chính của doanh nghiệp (QMTTC): là biến thể hiện mối quan hệ giữa lợi nhuận với tổng tài sản doanh nghiệp. Nếu tổng tài sản doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp có thể mở rộng kinh doanh sang các địa bàn, lĩnh vực khác. Ngược lại, doanh nghiệp có khả năng thu hẹp hoạt động nếu lợi nhuận và tổng tài sản giảm.

Số năm hoạt động của doanh nghiệp (SNHD): thời gian doanh nghiệp hoạt động được tính bằng năm, nó là một biến số liên tục trong đó thời gian hoạt động càng dài thì kinh nghiệm, mối quan hệ kinh doanh càng tăng và càng ít năm hoạt động thì kinh nghiệm kinh doanh, các mối quan hệ cũng hạn chế, điều này ảnh hưởng đến việc hoàn trả khoản nợ vay mặc định tương ứng với giả thuyết những doanh nghiệp hoạt động lâu năm có tỷ lệ trả nợ cao hơn những doanh nghiệp trẻ.

Dòng tiền vào tài khoản ngân hàng (DTNH)

Lãi suất cho vay (LSCV):

Số tiền vay của doanh nghiệp (STCV): Là một biến số liên tục được đo lường bằng tổng số tiền (đơn vị VNĐ) được ngân hàng giải ngân. Một khoản vay hiệu quả có thể tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp giải quyết khó khăn khi sử dụng hợp lý và hoàn trả đúng hạn. Tuy nhiên nếu quy mô khoản vay được giải ngân thấp hơn hoặc cao hơn mức yêu cầu sẽ dẫn tới sự chuyển hướng nguồn lực cho các hoạt động khác hoặc sự quản lý trở nên yếu kém hơn. Tức biến này có thể có dấu tích cực (+) hoặc tiêu cực (-).

Tỷ lệ tài sản bảo đảm (TSBĐ): tài sản bảo đảm là số lượng và giá trị tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, bên thứ ba đồng ý đưa vào ngân hàng nhằm bảo lãnh khoản vay. Tỷ lệ này càng cao, doanh nghiệp được cấp vốn lớn, khả năng trả nợ đáng tin cậy hơn là doanh nghiệp có ít tài sản bảo đảm và tài sản bảo đảm có giá trị nhỏ.

### 3.5 Thống kê mô tả và phân tích hồi quy

Thống kê mô tả dữ liệu, thực hiện thống kê mô tả bằng cách xử lý và tổng hợp dữ liệu thô thành các chỉ số cụ thể hơn nhằm tìm ra yếu tố đặc trưng của từng biến và toàn bộ dữ liệu. Số liệu sau khi đã được xử lý sẽ được trình bày dưới dạng bảng thống kê mô tả, trong đó được chia thành hai bảng: Bảng mô tả các biến định tính với các nội dung cụ thể gồm: Tên biến, số quan sát và tỷ lệ; Bảng mô tả các biến định lượng với các nội dung cụ thể như: Tên biến, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất.

Sau đó phân tích tương quan giữa các biến trong mô hình, mục đích của việc phân tích tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu nhằm tìm ra những cặp biến có hệ số tương quan cao qua việc thiết lập ma trận hệ số tương quan giữa các biến. Nếu hệ số tương quan giữa các biến vượt quá 0,8 là dấu hiệu nhận biết có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng kéo theo dấu của các hệ số hồi quy có thể sai dẫn đến phản ánh không đúng các quy luật kinh tế. Trường hợp nếu phát hiện ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình thì cặp biến độc lập này sẽ được xử lý bằng cách bỏ đi một biến có đa cộng tuyến ra khỏi mô hình hồi quy. Bên cạnh đó, sử dụng chỉ số VIF cũng rất có giá trị trong việc phát hiện khả năng tồn tại đa cộng tuyến. Có thể tiến hành một số điều chỉnh nếu phát hiện các vi phạm khác có liên quan đến các nguyên tắc đảm bảo sự phù hợp của kinh tế lượng.

Cuối cùng là kiểm định giả thuyết, sau khi có kết quả hồi quy, đề tài tiến hành kiểm định mức độ phù hợp của mô hình gồm kiểm định mức độ phù hợp tổng quát của mô hình, kiểm định mức độ giải thích của mô hình và kiểm định mức độ dự báo chính xác của mô hình.

#### 3.5.1 Phân tích tương quan

Hệ số tương quan ( $r$ ) là một chỉ số thống kê đo lường mối liên hệ tương quan giữa hai biến số. Hệ số tương quan có giá trị từ -1 đến 1. Hệ số tương quan bằng 0 (hay gần

0) có nghĩa là hai biến số không có liên hệ gì với nhau; ngược lại nếu hệ số bằng -1 hay 1 có nghĩa là hai biến số có một mối liên hệ tuyệt đối. Mục đích chạy tương quan Pearson nhằm kiểm tra mối tương quan tuyến tính chặt chẽ giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập, vì điều kiện để hồi quy là trước nhất phải tương quan.

Ngoài ra cần nhận diện vấn đề đa cộng tuyến khi các biến độc lập cũng có tương quan mạnh với nhau. Dấu hiệu nghi ngờ dựa vào giá trị sig tương quan giữa các biến độc lập nhỏ hơn 0,05 và giá trị tương quan Pearson lớn hơn 0,3. Khi gặp phải nghi ngờ này, các bạn cần chú ý đến đa cộng tuyến sẽ được xem xét khi phân tích hồi quy (kiểm tra hệ số VIF).

Kết quả kiểm định tất cả các hệ số tương quan của các biến đều dưới 0.8 (chuẩn so sánh theo Farrar & Glauber (1967)), lớn nhất là 0.6332 được thể hiện thông qua sự tương quan giữa biến độ tuổi và lịch sử tín dụng. Chỉ số VIF lớn nhất là 4.06, kết quả này cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình.

### 3.5.2 Phân tích hồi quy Logistics và kiểm định giả thuyết

Phương pháp hồi quy Logistics được sử dụng trong nghiên cứu. Phương pháp này được sử dụng để kiểm định và giải thích lý thuyết nhân – quả trong mô hình nghiên cứu (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008; Đinh Phi Hổ, 2014). Mô hình hồi quy tuyến tính đa biến có dạng:

$$\text{KNTN (Y)} = \beta_0 + \beta_1\text{TTHH} + \beta_2\text{VLDR} + \beta_3\text{DBTC} + \beta_4\text{DTKD} + \beta_5\text{ROE} + \beta_6\text{QMTC} + \beta_7\text{SNHD} + \beta_8\text{DTNH} + \beta_9\text{LSCV} + \beta_{10}\text{STCV} + \beta_{11}\text{TSBĐ}$$

Để làm ngắn gọn công thức, các chỉ số được ký hiệu như sau: TTHH = X<sub>1</sub>, VLDR – X<sub>2</sub>, DBTC = X<sub>3</sub>; DTKD = X<sub>4</sub>; ROE = X<sub>5</sub>; QMTC = X<sub>6</sub>; SNHD = X<sub>7</sub>; DTNH = X<sub>8</sub>; LSCV = X<sub>9</sub>; STCV = X<sub>10</sub>; TSBĐ = X<sub>11</sub>.

Trong phân tích hồi quy Logistics, ta cần biết mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố lên biến phụ thuộc Y. Muốn biết mức độ ảnh hưởng cần lưu ý đến các trị số sau:

Hệ số tương quan R (coefficient of correlation): Yếu tố nào có R càng lớn thì ảnh hưởng càng nhiều.

Bình phương của R (R square): Yếu tố nào có  $R^2$  càng lớn thì mối quan hệ giữa yếu tố đó và biến phụ thuộc càng chặt chẽ.

Hệ số hồi quy  $\beta$  (regression coefficient): Yếu tố nào có  $\beta$  cao thì ảnh hưởng nhiều hơn, tuy nhiên các yếu tố có đơn vị khác nhau nên không thể so sánh mức ảnh hưởng giữa các yếu tố. Nếu muốn so sánh phải đổi các yếu tố có cùng đơn vị là độ lệch chuẩn. Lúc này mô hình không còn  $\beta_0$  là gọi là mô hình chuẩn hóa.

Cuối cùng, ta thực hiện các kiểm định giả thuyết cần thiết để đảm bảo độ tin cậy của mô hình như: Kiểm định phương sai không đổi; Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến; Kiểm định phân phối của phần dư và Kiểm định tính độc lập của phần dư. Tuy nhiên thực hiện kiểm định nào còn tùy thuộc vào kết quả thực tế của mô hình nghiên cứu.

### **Tiểu kết chương 3**

Chương 3 đã trình bày cách thức xây dựng và các tiêu chuẩn lựa chọn mô hình nghiên cứu, đưa ra mô hình nghiên cứu dựa trên cơ sở lý thuyết đã được lược khảo tại Chương 2 gồm: xác định mô hình nghiên cứu, 11 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc, phương pháp chọn mẫu và xử lý số liệu.

Chương 3 cũng cho biết mẫu dữ liệu có ít nhất 100 khách hàng doanh nghiệp có dư nợ tại BIDV Chi nhánh Bình Hưng trong 2 năm 2018 – 2019 và được chọn theo nguyên tắc ngẫu nhiên. Việc xử lý số liệu bằng phần mềm Stata 13.0 để thực hiện nghiên cứu.

## CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Với phương pháp nghiên cứu được đề xuất trong Chương 3, trọng tâm của Chương 4 là so sánh, phân tích và thảo luận các kết quả thống kê, ước lượng hồi quy. Luận văn đưa ra những kết quả ước lượng cụ thể, so sánh với các kết quả nghiên cứu trước và phân tích một cách chi tiết về số liệu, kết quả ước lượng nhằm củng cố cho mô hình đã được đề xuất và làm rõ mục tiêu nghiên cứu đã đề ra. Các phân tích sẽ sử dụng các kết quả:

### 4.1 Thống kê mô tả

Thống kê mô tả giúp chúng ta nhìn thấy rõ các đặc tính, thấy được bản chất của các biến cần nghiên cứu. Đối với các biến định lượng, chúng ta cần chú ý đến mức độ trung bình, tối thiểu, tối đa và độ lệch chuẩn. Nếu là biến nhị phân (summary) thì chúng ta cần chú ý đến mức phần trăm.

Các thống kê mô tả được sử dụng để phân tích kết quả của dữ liệu thu thập được là ác công cụ đo lường như tỷ lệ phần trăm (%), trung bình, tần số phân phối và độ lệch chuẩn, các bảng biểu cũng được sử dụng để thể hiện các kết quả mô tả của bảng số liệu thu thập. Bên cạnh đó, hệ số t-test và Chi-square cũng được sử dụng để đánh giá sự khác biệt giữa khoản cho vay và khả năng trả nợ của doanh nghiệp trên từng biến giải thích.

Dựa trên việc xác định cỡ mẫu, luận văn đã chọn ngẫu nhiên 100 khách hàng doanh nghiệp có dư nợ trong 2 năm 2018 – 2019 và có đủ số hồ sơ đạt yêu cầu, tức có 100 khách hàng doanh nghiệp được nghiên cứu và kết quả nghiên cứu được trình bày trên cơ sở các mẫu này.

## 4.2 Kiểm định tương quan và đa cộng tuyến

Hệ số tương quan đo lường mức độ quan hệ tuyến tính giữa hai biến; chính xác hơn là quan hệ tuyến tính giữa hai biến, không phân biệt biến này phụ thuộc vào biến kia. Hệ số tương quan không có đơn vị, có thể tính từ giá trị mã hóa bằng phép biến đổi tuyến tính giữa hai biến. Hệ số tương quan luôn luôn biến động trong  $[-1, 1]$ , nếu hệ số tương quan dương cho biết hai biến có biến động cùng chiều và âm thì ngược lại. Ở đây tác giả sử dụng phương pháp phân tích tương quan Pearson để xem xét sự tương quan tuyến tính giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc cũng như xem xét sự tương quan giữa các biến độc lập với nhau, vì muốn phân tích hồi quy các biến trước hết phải có tương quan với nhau, và nếu đã “Hồi quy” thì “Tương quan” nhưng chưa hẳn “Tương quan” thì đã “Hồi quy”.

Vấn đề đa cộng tuyến xảy ra khi các biến độc lập có tương quan tuyến tính mạnh với nhau. Nói cách khác hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra khi có mối tương quan tuyến tính hiện hữu giữa các biến độc lập trong mô hình. Để xem xét mô hình có hiện tượng đa cộng tuyến hay không, các giá trị VIF (Variance Inflation Factor) được sử dụng. Về giá trị VIF, Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc cho rằng quy tắc là khi VIF vượt quá 10, đó là dấu hiệu của đa cộng tuyến (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

**Bảng 4.2. Ma trận tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu**

| Biến quan sát | X1    | X2    | X3    | X4    | X5   | X6   | X7   | X8   | X9 | X10 | X11 | VIF  |
|---------------|-------|-------|-------|-------|------|------|------|------|----|-----|-----|------|
| X1            | 1.00  |       |       |       |      |      |      |      |    |     |     | 2.34 |
| X2            | -0.03 | 1.00  |       |       |      |      |      |      |    |     |     | 1.06 |
| X3            | 0.39  | 0.00  | 1.00  |       |      |      |      |      |    |     |     | 1.59 |
| X4            | 0.01  | -0.04 | -0.08 | 1.00  |      |      |      |      |    |     |     | 1.06 |
| X5            | 0.34  | 0.01  | 0.49  | -0.04 | 1.00 |      |      |      |    |     |     | 1.46 |
| X6            | 0.59  | -0.04 | 0.40  | 0.01  | 0.35 | 1.00 |      |      |    |     |     | 1.94 |
| X7            | 0.05  | -0.03 | 0.05  | 0.03  | 0.36 | 0.06 | 1.00 |      |    |     |     | 2.45 |
| X8            | 0.57  | -0.03 | 0.39  | 0.01  | 0.35 | 0.57 | 0.04 | 1.00 |    |     |     | 1.14 |

*Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Hưng*

|     |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |      |      |
|-----|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|------|
| X9  | 0.59  | -0.03 | 0.39  | 0.11  | -0.00 | 0.59  | 0.06  | 0.57  | 1.00  |       |      | 2.77 |
| X10 | -0.10 | -0.02 | 0.10  | -0.02 | -0.00 | -0.10 | -0.07 | -0.08 | -0.11 | 1.00  |      | 1.37 |
| X11 | 0.01  | -0.14 | -0.15 | 0.05  | 0.02  | 0.01  | -0.03 | 0.01  | 0.01  | -0.03 | 1.00 | 1.10 |

*Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm stata 13.0*

Bảng 4.2 thể hiện ma trận tương quan giữa các biến độc lập hiện rằng tất cả các hệ số tương quan của các biến đều dưới 0.75 (lớn nhất là gần 0.59 được thể hiện thông qua sự tương quan giữa các biến X1 và X6, X1 và X9, X6 và X9). Đây là dấu hiệu cho biết có hiện tượng đa cộng tuyến nhưng không đáng kể trong mô hình ước lượng (Neter và cộng sự, 1990), ngược lại hiện tượng đa cộng tuyến trở nên nghiêm trọng hơn nếu hệ số này lớn hơn 0.75.

Bảng 4.2 cũng trình bày chỉ số nhân tố phóng đại phương sai VIF, đây là chỉ số quan trọng trong nhận biết khả năng xuất hiện đa cộng tuyến trong mô hình. Nếu chỉ số này lớn hơn 5 đó là dấu hiệu cho biết có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình. Nếu chỉ số này gần bằng 10, đó là dấu hiệu cho biết có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng (Gujarati, 2009). Chỉ số VIF lớn nhất trong Bảng 4.2 có giá trị cao nhất là 2.77 và nhỏ hơn 10, kết quả này cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến là không đáng kể trong mô hình.

### 4.3 Kết quả hồi quy sau khi ước lượng mô hình bằng phần mềm STATA

Kết quả hồi quy Logistic được trình bày trong các bảng dưới đây. Trong các bảng dưới đây, tác giả lần lượt loại bỏ các biến không có ý nghĩa thống kê tức là loại bỏ các biến có hệ số p-value lớn nhất để có được mô hình từ 1 đến 2 và từ đó chọn được mô hình tối ưu trong việc đo lường khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại BIDV Chi nhánh Bình Hưng.

**Bảng 4.3. Kết quả phân tích hồi quy Logistic theo mô hình 1**

Logistic regression

Number of obs = 89  
LR chi2(12)= 101.66  
Prob> Chi2= 0.000  
Pseudo R2 = 0.8401

Log likelihood= -9.6765

---

*Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Hưng*

| Y     | Coef.  | Std. Err | Z     | P> z/               | [95% Conf. | Interval |
|-------|--------|----------|-------|---------------------|------------|----------|
| X1    | 0.01   | 0.01     | 1.28  | <b>0.023**</b>      | -0.01      | 0.03     |
| X2    | 0.61   | 2.02     | 0.30  | 0.763               | -3.35      | 4.57     |
| X3    | 6.06   | 5.43     | 1.12  | 0.264               | -4.58      | 16.72    |
| X4    | -1.88  | 2.81     | -0.67 | 0.503               | -7.39      | 3.63     |
| X5    | -4.52  | 2.83     | -1.60 | 0.110               | -10.08     | 1.02     |
| X6    | 3.43   | 1.55     | 2.21  | <b>0.027**</b>      | 0.38       | 6.48     |
| X7    | -14.33 | 5.15     | -2.78 | <b>0.005*</b>       | -24.44     | -4.22    |
| X8    | 0.45   | 0.35     | 1.27  | 0.204               | -0.24      | 1.15     |
| X9    | 6.66   | 3.39     | 1.96  | <b>0.050**</b>      | 0.004      | 13.32    |
| X10   | -0.33  | 0.17     | -1.92 | <b>0.055**</b><br>* | -0.67      | 0.01     |
| X11   | 9.59   | 4.43     | 2.16  | <b>0.031**</b>      | 0.90       | 18.28    |
| X12   | 0.05   | 0.09     | 0.62  | 0.536               | -0.12      | 0.24     |
| _CONS | 52.05  | 61.05    | 0.85  | 0.394               | -67.61     | 171.72   |

Ghi chú: \*, \*\*, \*\*\* có ý nghĩa thống kê lần lượt là 1%, 5% và 10%

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm stata 13.0

Mô hình 1 được xây dựng dựa trên tất cả các biến. Kết quả hồi quy Logistics cho thấy 6 biến X1, X6, X7, X9, X10, X11 lần lượt có ý nghĩa thống kê là 1%, 5% và 10%. Hệ số LR Chi2(11) là 101.66; Prob>chi2 (P-value) là rất thấp (0.000) và hệ số Pseudo R<sup>2</sup> là 0.8401 hay 84,01% (các biến độc lập giải thích được 84.01 biến phụ thuộc).

#### Bảng 4.4. Kết quả phân tích hồi quy Logistic theo mô hình 2

Logistic regression

Number of obs = 89

LR chi2(7)= 95.33

Prob> Chi2= 0.000

Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Hưng

Log likelihood= -11.7418

Pseudo R2 = 0.8059

| Y     | Coef.  | Std. Err | Z     | P> z                | [95% Conf. ] | Interval |
|-------|--------|----------|-------|---------------------|--------------|----------|
| X1    | 0.02   | 0.01     | 1.74  | <b>0.082**</b>      | -0.002       | 0.04     |
| X5    | -1.71  | 1.22     | -1.40 | 0.162               | -4.11        | 0.68     |
| X6    | 2.66   | 1.06     | 2.51  | <b>0.012**</b>      | 0.58         | 4.74     |
| X7    | -13.12 | 4.75     | -2.76 | <b>0.006*</b>       | -22.45       | -3.79    |
| X9    | 5.20   | 2.53     | 2.05  | <b>0.040**</b>      | 0.23         | 0.02     |
| X10   | -0.30  | 0.16     | -1.81 | <b>0.071**</b><br>* | -0.63        | 0.02     |
| X11   | -10.47 | 4.65     | -2.25 | <b>0.024</b>        | 1.35         | -19.59   |
| _CONS | 10.98  | 34.63    | 0.32  | 0.751               | -56.90       | 78.87    |

Ghi chú: \*, \*\*, \*\*\* có ý nghĩa thống kê lần lượt là 1%, 5% và 10%

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm stata 13.0

Sau khi loại trừ các biến không có ý nghĩa thống kê ( $Pr>|z|$  lớn hơn 0.2) các biến còn lại thiết lập nên Mô hình 2, kết quả hồi quy cho thấy Hệ số LR Chi2 (7) của mô hình là 97.53; Prob>chi2 (Pvalue) là rất thấp (bằng 0.000) và hệ số Pseudo R<sup>2</sup> trong mô hình là 0.8059 (biến độc lập giải thích 80.59% biến phụ thuộc).

Nhìn chung, tất cả các mô hình đều có hệ số LR Chi2 cao từ 80.59% đến 84.01% đồng thời với Prob>chi2 (P-value) rất thấp (bằng 0.000). Điều này cho thấy các mô hình là phù hợp trong việc đo lường khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại BIDV Chi nhánh Bình Hưng. Bên cạnh đó hệ số Pseudo R<sup>2</sup> trong mô hình đều cao hơn mức tối thiểu 0.2 theo yêu cầu của McFadden (1974) vì vậy cả 2 mô hình đều được sử dụng để đo lường khả năng trả nợ.

#### Bảng 4.5. Kết quả phân tích hồi quy Logistics và so sánh các mô hình

*Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Hưng*

| Các biến                    | Dấu kỳ vọng | Mô hình 1 (tất cả các biến) |                | Mô hình 2 (đã loại các biến có Pr>/z/ lớn hơn 0.2) |                 |
|-----------------------------|-------------|-----------------------------|----------------|----------------------------------------------------|-----------------|
|                             |             | Coef.                       | P>/z/          | Coef.                                              | P>/z/           |
| <b>Y</b>                    |             |                             |                |                                                    |                 |
| <b>X1</b>                   | +           | 0.01                        | <b>0.023**</b> | 0.02                                               | <b>0.082**</b>  |
| <b>X2</b>                   | +           | 0.61                        | 0.763          |                                                    |                 |
| <b>X3</b>                   | +           | 6.06                        | 0.264          |                                                    |                 |
| <b>X4</b>                   | -           | -1.88                       | 0.503          |                                                    |                 |
| <b>X5</b>                   | -           | -4.52                       | 0.110          | -1.71                                              | 0.162           |
| <b>X6</b>                   | +           | 3.43                        | <b>0.027**</b> | 2.66                                               | <b>0.012**</b>  |
| <b>X7</b>                   | -           | -14.33                      | <b>0.005*</b>  | -13.12                                             | <b>0.006*</b>   |
| <b>X8</b>                   | +           | 0.45                        | 0.204          |                                                    |                 |
| <b>X9</b>                   | +           | 6.66                        | <b>0.050**</b> | 5.20                                               | <b>0.040**</b>  |
| <b>X10</b>                  | -           | -0.33                       | <b>0.050**</b> | -0.30                                              | <b>0.071***</b> |
| <b>X11</b>                  | -           | -9.59                       | <b>0.031**</b> | -10.47                                             | <b>0.024**</b>  |
| <b>X12</b>                  | +           | 0.05                        | 0.536          |                                                    |                 |
| <b>_CONS</b>                |             | 52.05                       | 0.394          | 10.98                                              | 0.751           |
| <b>LR chi2</b>              |             | 101.66                      |                | 97.53                                              |                 |
| <b>Prob&gt;chi2</b>         |             | 0.000                       |                | 0.000                                              |                 |
| <b>Pseudo R<sup>2</sup></b> |             | 0.8401                      |                | 0.8059                                             |                 |

Ghi chú: \*, \*\*, \*\*\* có ý nghĩa thống kê lần lượt là 1%, 5% và 10%

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm stata 13.0

Trong các mô hình trên mô hình 2 được xem là tối ưu nhất trong việc đo lường khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại BIDV Chi nhánh Bình Hưng vì nó ít biến và có số biến có ý nghĩa nhiều nhất nên thuận tiện cho người dùng mà vẫn đảm bảo Prob>chi2 thấp (0.000) và hệ số Pseudo R<sup>2</sup> khá cao (0.8401). Phương trình hồi quy Logistic theo mô hình 2 được viết lại như sau:

*Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Hưng*

$$Y = 10.98 + 0.01X_1 + 2.66X_6 - 13.12X_7 + 5.20X_9 - 0.03X_{10} - 10.47X_{11} + \varepsilon$$

Bên cạnh đó, để đánh giá khả năng chính xác của mô hình, tác giả tiến hành phân tích hồi quy Postestimation (Postestimation Classification statistics after logistic). Bảng dưới cho thấy được rằng mô hình có khả năng dự báo chính xác tới 91% đối với mẫu nghiên cứu (dự báo đúng 91/100 khách hàng) và dự báo sai chỉ 9% (dự báo sai 9/100 khách hàng)

**Bảng 4.6. Mức độ chính xác của mô hình nghiên cứu**

| Giải thích                 | Mẫu nghiên cứu |             |
|----------------------------|----------------|-------------|
|                            | Số lượng mẫu   | Dự báo đúng |
| Mẫu nghiên cứu dự báo đúng | 100            | 91          |
| Mẫu nghiên cứu dự báo sai  | 100            | 9           |
| Tỷ lệ dự báo đúng          |                | 91%         |
| Tỷ lệ dự báo không đúng    |                | 9%          |

*Nguồn: Kết quả phân tích, Stata 13.0.*

#### 4.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Theo Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc thì khả năng trả nợ của khách hàng ( $Y = 1$ : có khả năng trả nợ;  $Y = 0$ : không có khả năng trả nợ được xác định theo công thức (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008):

$$P_1 = \frac{P_0 \times e^B}{1 - P_0 \times (1 - e^B)}$$

Trong đó:

- $P_0$ : Xác suất ban đầu, giả định  $P_0 = 5\%$ .
- $P_1$ : Xác suất thay đổi.
- $B$ : hệ số hồi quy
- $E = 2,714$

##### 4.4.1. Các nhân tố tác động cùng chiều

Thảo luận kết quả với biến Khả năng thanh toán hiện hành ( $X_1$ ):  $P_1 = 00509 = 5,09\%$ .

*Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Hưng*

Khả năng thanh toán hiện hành (X1) có mối tương quan thuận với khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại BIDV Chi nhánh Bình Hưng ở mức ý nghĩa 5%. Với xác suất xảy ra khả năng ban đầu là 5% khi các yếu tố khác không đổi, khả năng thanh toán hiện hành tăng thêm 1 triệu đồng thì khả năng trả nợ đúng hạn tăng 5,09% tăng 0.09% so với xác suất ban đầu. Khi khách hàng có khả năng thanh toán hiện hành tốt tức là tài chính ổn định thì sẽ đảm bảo được khả năng trả nợ đến hạn tại ngân hàng.

Thảo luận kết quả với biến Quy mô tài chính doanh nghiệp (X6):  $P1 = 0,4283 = 42,83\%$ .

X6 tồn tại mối quan hệ thuận với khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại BIDV Chi nhánh Bình Hưng ở mức ý nghĩa 5%. Với xác suất này xảy ra khả năng ban đầu là 5% khi các yếu tố khác không đổi nếu doanh nghiệp có quy mô tài chính lớn, tức vốn chủ sở hữu càng cao thì xác suất trả nợ đúng hạn của khách hàng càng tăng (42,83%), tăng 37,83% so với xác suất ban đầu. Kết quả này phù hợp với thực tế khi tiềm lực tài chính mạnh thì khách hàng càng có cơ hội phát triển hoạt động kinh doanh hiệu quả, đảm bảo được khả năng trả nợ đúng hạn.

Thảo luận kết quả với biến Lãi suất vay của doanh nghiệp (X9):  $P1 = 0,9044 = 90,44\%$ .

Lãi suất vay của doanh nghiệp tồn tại mối quan hệ đồng biến với khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại BIDV Chi nhánh Bình Hưng ở mức ý nghĩa 5%. Với xác suất xảy ra ban đầu là 5% khi các yếu tố khác không đổi thì lãi suất vay giảm 1% sẽ làm tăng xác suất trả nợ đúng hạn của khách hàng (90,44%), tăng 85,44% so với xác suất ban đầu. Điều này đúng trên thực tế khi khách hàng chấp nhận các khoản vay lãi suất cao thường dễ xảy ra rủi ro hơn khi lợi nhuận có thể không đủ trả lãi. Mặt khác, khách hàng cũng có xu hướng tìm ngân hàng có mức lãi suất thấp để

đảm bảo khả năng trả nợ đúng hạn mà lãi suất tại BIDV Chi nhánh Bình Hưng khá cạnh tranh với các ngân hàng khác trên địa bàn.

Thảo luận kết quả với biến tài sản bảo đảm (X11):  $P1 = 0.9994 = 99,94\%$ .

X11 có mối quan hệ đồng biến với khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại BIDV Chi nhánh Bình Hưng ở mức ý nghĩa 5%. Với xác suất xảy ra ban đầu là 5% khi các yếu tố khác không đổi thì tài sản bảo đảm tăng thêm 1 sẽ làm tăng xác suất trả nợ đúng hạn của khách hàng (99,94%), tăng 99,94% so với xác suất ban đầu. Khi khách hàng có nhiều tài sản bảo đảm sẽ có ý thức hơn với việc không trả nợ đúng hạn tài sản sẽ bị xử lý nên họ sẽ cố gắng kinh doanh hiệu quả nhằm đảm bảo nguồn tài chính, giữ các tài sản bảo đảm bởi hầu hết đó là tài sản đưa vào kinh doanh, đồng thời cũng đảm bảo khả năng trả nợ khi đáo hạn. Việc có nhiều tài sản bảo đảm cũng giúp BIDV Chi nhánh Bình Hưng giảm thiểu rủi ro tín dụng khi khách hàng không trả được nợ.

#### **4.4.2. Các nhân tố tác động ngược chiều**

Thảo luận kết quả với biến Số năm hoạt động của doanh nghiệp (X7):  $P1 = 0.000011\%$ .

Số năm hoạt động của doanh nghiệp có quan hệ nghịch biến với khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại BIDV Chi nhánh Bình Hưng ở mức ý nghĩa 5%. Với xác suất xảy ra khả năng ban đầu là 5% khi các yếu tố khác không đổi nếu năm hoạt động tăng thêm 1 thì xác suất khả năng trả nợ của khách hàng cá nhân giảm 0,000011%. Kết quả này cho thấy số năm hoạt động của doanh nghiệp không tương thích với khả năng trả nợ đúng hạn bởi doanh nghiệp hoạt động lâu dài vẫn có thể phát sinh những rủi ro tài chính liên quan đến thanh toán các khoản nợ.

Thảo luận kết quả với biến Số tiền vay (X10):  $P1 = 0.0375 = 3,75\%$ .

Số tiền vay có mối quan hệ nghịch biến với khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng cá nhân tại BIDV Chi nhánh Bình Hưng ở mức ý nghĩa 10%. Với xác suất xảy ra

ban đầu là 5% khi các yếu tố khác không đổi số tiền khách hàng vay tăng thêm 1 triệu đồng thì xác suất trả nợ đúng hạn giảm 3,75%. Điều này cho thấy việc doanh nghiệp trả nợ đúng hạn liên quan rất lớn đến việc vay bao nhiêu và sử dụng như thế nào. Nếu doanh nghiệp vay thấp thì tỷ lệ xác suất trả nợ đúng hạn sẽ cao hơn.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu chỉ ra các biến tác động không có ý nghĩa thống kê đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại BIDV Chi nhánh Bình Hưng Như Vốn lưu động ròng ( $X_2$ ), Đòn bẩy tài chính ( $X_3$ ), Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh ( $X_4$ ), ROE ( $X_5$ ), Dòng tiền vào tài khoản ngân hàng ( $X_8$ ). Vì vậy khi cho vay ngân hàng không nên bị các chỉ tiêu này chi phối nhiều.

#### **Tiểu kết Chương 4**

Trong Chương 4 của luận văn đã trình bày kết quả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại BIDV Chi nhánh Bình Hưng. Thông qua xử lý số liệu bằng phần mềm Stata 13.0 kết quả cho thấy có 4 nhân tố tác động đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp là (i) khả năng thanh toán hiện hành; (ii) Quy mô tài chính doanh nghiệp; (iii) Lãi suất vay; (iv) Tài sản bảo đảm. Đây là cơ sở để tác giả đưa ra những đề xuất nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ tín dụng với khách hàng doanh nghiệp tại BIDV Chi nhánh Bình Hưng trong Chương 5.

## CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ GIẢI PHÁP

### 5.1 Kết luận

Từ kết quả của mô hình nghiên cứu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ và phân tích mức tác động của các yếu tố đến khả năng trả nợ của KHDN tại BIDV – CN Bình Hưng.

Dựa trên kết quả phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng trả nợ của doanh nghiệp ở Chương 4, đề xuất một số khuyến nghị tương ứng với từng yếu tố nhằm tăng khả năng nhận diện khách hàng có khả năng trả nợ tốt. Từ đó đưa ra cơ sở căn cứ để giúp ngân hàng có thể có chính sách tín dụng phù hợp, mức lãi suất, cho từng khách hàng. Đề tài đi tìm kết quả nghiên cứu thông qua 2 câu hỏi nghiên cứu lớn. Thứ nhất, những yếu tố nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng trả nợ của KHDN và mức độ tác động của các yếu tố này đến khả năng trả nợ của KHDN tại BIDV – CN Bình Hưng như thế nào? Thứ hai, mô hình hồi quy xác định được có khả năng áp dụng trong việc đưa ra quyết định cho vay của BIDV – CN Bình Hưng.

Với mẫu dữ liệu là 100 khách hàng doanh nghiệp có dư nợ tín dụng tại BIDV Chi nhánh Bình Hưng được lựa chọn theo nguyên tắc ngẫu nhiên trong giai đoạn 2018-2019 cùng với sự hỗ trợ của phần mềm Stata 13.0, kết quả nghiên cứu cho thấy có 4 nhân tố tác động đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp là (i) khả năng thanh toán hiện hành; (ii) Quy mô tài chính doanh nghiệp; (iii) Lãi suất vay; (iv) Tài sản bảo đảm. Đây là cơ sở để tác giả đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại BIDV Chi nhánh Bình Hưng trong thời gian tới.

### 5.2. Giải pháp

#### 5.2.1. Dựa vào mô hình nghiên cứu

##### a. Các yếu tố tác động cùng chiều

Đối với biến Khả năng thanh toán hiện hành cho thấy, doanh nghiệp có hệ số khả năng thanh toán hiện hành cao nghĩa là nó đáp ứng được các nghĩa vụ thanh toán nợ. *Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Hưng*

đến hạn của bên ngân hàng. Khi sử dụng vốn hiệu quả, tài chính ổn định cho thấy tính thanh khoản của doanh nghiệp cao thì đảm bảo được khả năng trả nợ đúng hạn. Điều này là hoàn toàn hợp lý vì khả năng thanh toán của doanh nghiệp cũng là một trong những tiêu chí đánh giá được thông qua các chỉ số tài chính mà doanh nghiệp cung cấp cùng với đánh giá theo nhiều yếu tố khác. Ngân hàng nào cũng quan tâm đầu tiên đến khả năng thanh toán của khách hàng do vậy, cần xem xét kỹ yếu tố này trong quá trình quyết định cấp tín dụng cho khách hàng doanh nghiệp bởi các báo cáo tài chính chưa chắc đã phản ánh đúng khả năng thanh toán hiện hành, nhằm hạn chế tình trạng trả nợ không đúng hạn.

Đối với biến Quy mô tài chính doanh nghiệp: Kết quả nghiên cứu cho thấy doanh nghiệp có tiềm lực tài chính chủ sở hữu mạnh, lĩnh vực kinh doanh tiềm năng thì có khả năng trả nợ đúng hạn cao hơn các khách hàng doanh nghiệp khác. Điều tất yếu là chủ doanh nghiệp có tài chính mạnh thì việc triển khai các dự án kinh doanh sẽ hiệu quả hơn và nợ của doanh nghiệp ít hơn, do vậy đảm bảo được khả năng trả nợ cao hơn. Vì vậy, khi xem xét cấp tín dụng cần xem xét cả cơ cấu tổ chức và quy mô góp vốn của các cổ đông trong doanh nghiệp vì ảnh hưởng đến khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp.

Đối với biến Lãi suất vay: Kết quả nghiên cứu cho thấy đa phần những khách hàng chấp nhận khoản vay với lãi suất cao thường là những khách hàng dễ xảy ra rủi ro hơn vì họ phải trả số tiền lãi cao trong khi phần lợi nhuận thu được lại không đủ trả lãi. Đối với các khoản cho vay kinh doanh, ngân hàng và khách hàng doanh nghiệp thường có sự thỏa thuận áp dụng mức lãi suất thả nổi, tức là lãi suất được điều chỉnh theo từng kỳ hạn nhất định trong suốt thời hạn cho vay. Vì vậy, nguy cơ rủi ro về lãi suất đối với cho vay kinh doanh sẽ thấp hơn so với cho vay cá nhân. Doanh nghiệp cũng luôn cân nhắc chọn ngân hàng có lãi suất thấp để vay chính vì vậy trong thời gian

tới, việc đưa ra mức lãi suất phù hợp, cạnh tranh hơn nữa là điều mà BIDV Chi nhánh Bình Hưng cần làm để giữ chân và thu hút khách hàng doanh nghiệp.

Đối với biến Tài sản bảo đảm: khi xét duyệt hồ sơ tín dụng, ngân hàng cần chú ý tới khách hàng có tài sản bảo đảm lớn vì đây là nguồn quan trọng bảo vệ cho lợi ích của ngân hàng khi khách hàng doanh nghiệp không trả được nợ.

### **5.2.2. Các nhân tố tác động ngược chiều**

Đối với biến Số năm hoạt động của doanh nghiệp: Số năm hoạt động của doanh nghiệp không tương thích với khả năng trả nợ đúng hạn bởi doanh nghiệp hoạt động lâu dài vẫn có thể phát sinh những rủi ro tài chính liên quan đến thanh toán các khoản nợ. Chính vì vậy khi xét duyệt cấp tín dụng, ngân hàng nên chú ý không đánh giá quá cao những doanh nghiệp đã hoạt động lâu dài mà bỏ qua sự quan tâm, ưu đãi đến những doanh nghiệp mới hoạt động.

Đối với biến Số tiền vay: Thực tế cho thấy số tiền vay quá cao càng làm tăng rủi ro cho cả khách hàng doanh nghiệp và ngân hàng chính vì vậy khi cấp tín dụng, ngân hàng cần đánh giá một cách khách quan và thực chất các yếu tố liên quan đến định giá, xác định số tiền vay và mục đích vay, cũng như kiểm soát việc sử dụng vốn vay của doanh nghiệp.

### **5.2.3. Một số giải pháp khác**

#### **a. Hoàn thiện chính sách tín dụng**

Tại BIDV chi nhánh Bình Hưng, khách hàng được xếp hạng tín dụng nội bộ định kỳ và chăm sóc khác nhau trong quá trình vay vốn tại ngân hàng. Tuy nhiên hiện nay, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp siêu nhỏ rất cần tiếp cận với nguồn vốn mặc dù có nhiều rủi ro trong thanh khoản. Tuy vậy, đây là những doanh nghiệp rất tiềm năng cần được quan tâm, ưu đãi. Chính vì vậy BIDV Chi nhánh Bình Hưng không nên quá tập trung vào các khách hàng là doanh nghiệp lớn mà quên đối tượng này. Cần xây

dụng chính sách tín dụng vừa ưu đãi, vừa hiệu quả nhằm tạo điều kiện cho các đối tượng khách hàng doanh nghiệp này vay vốn cũng như trả nợ đúng hạn.

b. Hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ với khách hàng doanh nghiệp

Cần hoàn thiện và áp dụng chương trình xếp hạng tín dụng nội bộ dành riêng cho khách hàng cá nhân, phân công cán bộ tín dụng phụ trách theo dõi tình hình hoạt động, sử dụng vốn vay và khả năng thanh toán nợ đến hạn của khách hàng.

Định kỳ nên tiến hành đánh giá, chấm điểm xếp hạng tín dụng lại để cập nhật tình hình mới nhất của khách hàng tại thời điểm hiện tại để phát hiện những bất thường, từ đó đưa ra cách thức xử lý phù hợp. Công tác xếp hạng tín dụng nên phân bổ cho nhiều bộ phận thực hiện, kiểm duyệt chéo nhằm nâng cao tính khách quan trong việc chấm điểm khách hàng, đảm bảo phân loại tính chính xác trong phân loại khả năng tài chính của khách hàng, từ đó đánh giá đúng được khả năng trả nợ của khách hàng.

c. Tuân thủ quy chế tín dụng, quy chế cho vay

Thận trọng kiểm tra trước khi cho vay, nhằm thu thập thông tin để thẩm định một cách toàn diện các thông tin về khách hàng vay. Ngoài việc yêu cầu dự án phải khả thi và hiệu quả, nguồn thu nhập ổn định, ngân hàng phải nắm vững thông tin về khách hàng trước khi quyết định cho vay. Bởi vì các yếu tố này là các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay khi khách hàng vay vốn, nên cán bộ tín dụng cần chú ý đến trong quá trình thẩm định trước khi cho vay. Để làm tốt điều này, bên cạnh việc thu thập thông tin trực tiếp từ khách hàng, cán bộ tín dụng có thể truy cập thông tin từ kho dữ liệu thông tin khách hàng và hệ thống đo lường rủi ro tín dụng của BIDV.

Cần kiểm tra, giám sát thường xuyên với khách hàng vì công tác kiểm tra sử dụng vốn có liên quan chặt chẽ đến khả năng xảy ra rủi ro tín dụng với khách hàng doanh nghiệp.

d. Đào tạo, nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ ngân hàng

Con người là gốc của mọi vấn đề, chất lượng nguồn nhân lực có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của các ngân hàng. Vì vậy, để hạn chế rủi ro, ngân hàng phải chú trọng đến đội ngũ cán bộ làm công tác tín dụng. Đội ngũ này, ngoài yêu cầu chung là phải có trình độ chuyên môn nghiệp vụ giỏi mà vấn đề cốt lõi là phải có phẩm chất đạo đức tốt. Không nên phân công những cán bộ mới tuyển dụng thực hiện ngay công tác cho vay mà nên giao cho họ hỗ trợ những công việc liên quan đến kinh doanh, học hỏi kinh nghiệm từ các đàn anh đi trước,... Khi đã có kinh nghiệm một thời gian mới phân công làm cán bộ tín dụng. Một vấn đề quan trọng nữa đó là, lãnh đạo nghiệp vụ tín dụng phải là những người có năng lực thật, nhạy bén trước mọi tình huống, am hiểu về thị trường và có khả năng dự báo tốt.

Cần quan tâm đến công tác đào tạo, thường xuyên tổ chức cho cán bộ tham gia tập huấn nghiệp vụ để cập nhật những kiến thức mới. Đặc biệt, cần tổ chức ngay cho cán bộ tín dụng được học tập kỹ năng giao tiếp và nghiệp vụ chăm sóc khách hàng, đào tạo từ cơ bản đến chuyên sâu cho từng nghiệp vụ cụ thể, cập nhật kiến thức nghiệp vụ và tập huấn các quy định pháp luật mới. Về đội ngũ giảng dạy nên là các chuyên gia bên ngoài, cán bộ tín dụng có kinh nghiệm của ngân hàng, giáo trình giảng dạy mang tính thực tiễn, trang bị tốt cơ sở vật chất và phương tiện giảng dạy, tổ chức kiểm tra nghiêm túc, khuyến khích tinh thần học tập bằng việc khen thưởng. Bên cạnh đó cần có chính sách thu hút những người có năng lực vào làm việc, sắp xếp, bố trí cán bộ một cách hợp lý, riêng đối với cán bộ tín dụng cần xây dựng quy chế thưởng phạt rõ ràng nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm.

### **5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu**

Do thời gian nghiên cứu có hạn và kinh nghiệm nghiên cứu còn hạn chế nên đề tài có những hạn chế như: Số lượng mẫu nghiên cứu không nhiều, chỉ có 100 khách hàng doanh nghiệp nên có thể chưa bao quát được hết mục đích nghiên cứu ban đầu.

Phạm vi nghiên cứu chỉ là một chi nhánh của BIDV nên các kết quả nghiên cứu, giải pháp chỉ có ý nghĩa tại địa bàn nghiên cứu này, chính vì vậy muốn áp dụng lâu dài và mở rộng hơn trên thực tế có thể chưa phù hợp và cần được đánh giá thêm.

Tác giả hi vọng trong thời gian sắp tới sẽ có thời gian và kinh nghiệm để có thể phát triển nghiên cứu với quy mô lớn hơn, bao quát hơn, đánh giá chính xác hơn các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại BIDV đồng thời khắc phục được những hạn chế còn tồn tại.

### **Tiểu kết Chương 5**

Dựa trên kết quả mô hình đo lường khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại BIDV Chi nhánh Bình Hưng đã xây dựng tại chương 4, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng trả nợ của khách hàng dựa trên các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp, qua đó góp phần nâng cao khả năng quản trị rủi ro tín dụng tại BIDV Chi nhánh Bình Hưng đó là: *Hoàn thiện chính sách tín dụng; Hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với khách hàng cá nhân; Tuân thủ quy chế tín dụng, quy chế cho vay; Nâng cao chất lượng đào tạo chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ ngân hàng.*

## KẾT LUẬN

Hoạt động tín dụng là một trong những hoạt động kinh doanh tiền tệ của ngân hàng mang lại lợi nhuận chủ yếu trong hoạt động của ngân hàng. Đây cũng là hoạt động tiềm ẩn nhiều rủi ro mà ngân hàng cần đặc biệt lưu tâm. Muốn tồn tại và đứng vững trên thị trường, ngân hàng phải đảm bảo hoạt động vừa an toàn vừa hiệu quả.

Nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích thực trạng hoạt động tín dụng doanh nghiệp cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nợ đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại BIDV Chi nhánh Bình Hưng. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 7 nhân tố tác động chính trong đó có 4 nhân tố tác động cùng chiều đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại đây đó là: (i) khả năng thanh toán hiện hành; (ii) Quy mô tài chính doanh nghiệp; (iii) Lãi suất vay; (iv) Tài sản bảo đảm. Trên cơ sở thảo luận kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động cấp tín dụng, giám sát khoản vay và đánh giá khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp tại BIDV Chi nhánh Bình Hưng. Các giải pháp mà luận văn đề xuất tập trung vào các nội dung chính: Hoàn thiện chính sách tín dụng; Hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với khách hàng cá nhân; Tuân thủ quy chế tín dụng, quy chế cho vay; Nâng cao chất lượng đào tạo chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ ngân hàng.

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **Danh mục tài liệu tham khảo tiếng Anh**

[1] Irakli Ninua, 2008. Does a collateralized loan have a higher probability to default.

[2] Andrea Ruth Coravos, 2010. Measuring the Likelihood of Small Business Loan Default: Community Development Financial Institutions (CDFIs) and the use of Credit-Scoring to Minimize Default Risk, Duke University, Durham, North Carolina.

[3] Gabriel Jimenez và Jesus Saurina, 2004. Collateral, Type of Lender and Relationship Banking as Determinants of Credit Risk, Bank of Spain.

[4] Kohansal MR, Mansoori H (2009). Factors Affecting on loan Repayment Performance of Farmers in Khorasan-Razavi Province of Iran: Paper Presented at Conference on International Research on Food Security, Natural Resource Management and Rural Development Tropentag 2009, University of Hamburg, October pp. 6-8.

### **Danh mục tài liệu tham khảo tiếng Việt**

[5] Nguyễn Minh Kiều (2013). Tín dụng và thẩm định tín dụng ngân hàng. NXB Tài chính.

[6] Nguyễn Đăng Dờn (2012). Quản trị Ngân hàng hiện đại. NXB Lao động Xã hội.

[7] Trương Đông Lộc (2011), “Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của hộ nông nghiệp ở tỉnh Hậu Giang”, Tạp chí công nghệ ngân hàng, 64/2011, trang 39-43.

[8] Trương Đông Lộc, Nguyễn Thanh Bình (2011), “Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của hộ nông nghiệp ở tỉnh Hậu Giang”, Tạp chí công nghệ ngân hàng, 64/2011, trang 3-7.

[9] Bùi Kim Yển, Nguyễn Thị Thanh Hoài (2015), “Đánh giá khả năng vỡ nợ của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong quan hệ tín dụng ngân hàng”. Tạp chí số 10 tháng 6 - 2015 3 tháng 1 kỳ - Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

[10] Đoàn Thị Xuân Duyên (2013). Ứng dụng mô hình Logit để đo lường khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Á Châu. Luận văn thạc sỹ.

[11] Đoàn Thị Bảo Châu (2014). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay của khách hàng cá nhân tại NHTM Cổ phần Á Châu. Luận văn thạc sỹ kinh tế, trường ĐHKT TP.HCM.

[12] Đoàn Thị Xuân Duyên (2013). Ứng dụng mô hình Logit để đo lường khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Á Châu. Luận văn thạc sỹ kinh tế, trường ĐHKT TP.HCM.

[13] Lê Vũ Lộc (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Luận văn thạc sỹ.

[14] Các quy trình nội bộ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:-Quy định số 4633/BIDV-QLTD ngày 30/06/2015 của BIDV quy định về Quy trình cấp tín dụng đối với khách hàng tổ chức.-Quyết định số 3296/QĐ-BIDV ngày 15/12/2016 của BIDV về việc Ban hành Chính sách cấp tín dụng.-Các cáo tổng kết công tác tín dụng năm 2018 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Hưng.

[15]. Các tài liệu liên quan đến 53 doanh nghiệp tại BIDV Bình Hưng - Báo cáo tài chính -Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh - Thông tin CIC.

[16]. Tài liệu khác-Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của NHNN Việt Nam-Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của NHNN Việt Nam-Thông tư số 21/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của NHNN Việt Nam.